



FDVN LAW FIRM

TỔNG HỢP 10 BẢN ÁN VỀ TỘI VI PHẠM CHẾ ĐỘ MỘT VỢ MỘT CHỒNG



TỔNG HỢP BỞI LUẬT SƯ FDVN

fdvn.vn / fdvnlawfirm.vn / diendanngheluat.vn

TỔNG HỢP 10 BẢN ÁN VỀ TỘI VI PHẠM CHẾ ĐỘ MỘT VỢ MỘT CHỒNG
FDVN LAW FIRM
 Tài liệu nghiệp vụ

	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	<p>Bản án số 80/2025/HS-ST ngày 13/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành tỉnh Bình Phước</p> <p><i>Về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Năm 2001, Đỗ Văn T đăng ký kết hôn với bà Đặng Thị H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 27/06/2001 tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước. T và bà H có hai người con chung gồm: Đỗ Hoàng L1, sinh năm 2001 và Đỗ Đăng K, sinh năm 2005, cùng nhau sinh sống cùng với bà Phạm Thị L là mẹ của T. Đến năm 2014 thì giữa T và bà H xảy ra mâu thuẫn. Trong thời gian sống ly thân thì bà H thỉnh thoảng vẫn về lại căn nhà T sống cùng hai người con ở để chơi; T cũng thỉnh thoảng vẫn đưa hai người con qua thành phố Đ để thăm bà H và quan hệ tình cảm với nhau bình thường, giữa T và H vẫn chưa ly hôn.</p> <p>Khoảng năm 2017, T mở quán ăn “Cây Sung” và thuê người phụ bán quán là Nguyễn Nhất A. Nhất A là người chưa có chồng thuê phòng trọ ở cách quán của T khoảng 300 mét, trong thời gian Nhất A phụ bán quán giữa hai người nảy sinh tình cảm yêu đương. Đầu năm 2018, T đưa Nhất A về căn nhà của T sống chung với nhau như vợ chồng và ngủ chung phòng với T. Bà H biết T sống chung với nhau như vợ chồng với Nhất A nên không về nhà nữa và đón hai người con đến ở cùng bà H.</p> <p>Năm 2020, bà H đến quán ăn “Cây Sung” gặp T nói chuyện chia tài sản (đất) dẫn đến cãi nhau. Lúc này, Nhất A cũng có mặt ở quán nên biết bà H là vợ T và chưa làm thủ tục ly hôn nhưng Nhất A vẫn tiếp tục sống chung như vợ chồng với T tại căn nhà của T. Đến tháng 10/2023 bà H về lại căn nhà gặp T để nói chuyện về phân chia tài sản (đất) và tiếp tục xảy ra mâu thuẫn với nhau.</p> <p>Ngày 02/11/2023, bà H đến Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành nộp đơn xin ly hôn với Đỗ Văn T với lý do T đã ngoại tình, tình cảm vợ chồng không còn. Ngày 08/11/2023, bà H gửi đơn tố cáo T có hành vi “Vi phạm chế độ một vợ một chồng” theo quy định tại Điều 182 Bộ luật Hình sự. Tại Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST ngày 11/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước nhận định: “Trong quá trình</p>	01 - 06

	<p>chung sống bà H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, bà H bận rộn làm ăn, thường xuyên đi xa, ông T đã ngoại tình trong thời gian này dẫn tới vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột, không thể chung sống được với nhau nên đã ly thân từ 2014 cho đến nay, hiện ông bà không còn quan tâm đến nhau nữa...” và tuyên xử cho bà Đặng Thị H được ly hôn với Đồ Văn T3.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai tại cơ quan Điều tra, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như qua phần xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa. Hành vi phạm tội của các bị cáo ảnh hưởng xấu trật tự xã hội, làm cho gia đình phải phân tán, các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, các bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự; các bị cáo có năng lực nhận thức và điều khiển hành vi. Do đó có đủ cơ sở kết luận Cáo trạng số 80/CTr-VKS, ngày 28/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i,s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hành vi của Đồ Văn T và Nguyễn Nhất A đã đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: Tuyên bố bị cáo Đồ Văn T và Nguyễn Nhất A phạm tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng” Xử phạt bị cáo Đồ Văn T 09 tháng cải tạo không giam giữ. Xử phạt bị cáo Nguyễn Nhất A 09 tháng cải tạo không giam giữ. Giao các bị cáo cho UBND xã, phường nơi các bị cáo đang sinh sống để quản lý giáo dục đối với các bị cáo.</p>	
2	<p>Bản án số 17/2025/HS-ST ngày 17/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông tỉnh Tiền Giang Về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”</p>	07 - 12

Tóm tắt nội dung vụ án:

Khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2023, bị cáo Đặng Ngọc D (Dung đã ly hôn theo Bản án số 265/2019/HNGĐ-ST do Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông cấp ngày 31/7/2019, hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai khác nên được xem như là chưa có vợ) và chị Phạm Thị Nh sống chung với nhau như vợ chồng tại nhà của bị cáo D thuộc ấp Xóm Rẫy, xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Đến ngày 05/4/2024, bị cáo Đặng Ngọc D và chị Phạm Thị Nh bị Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “vi phạm chế độ một vợ một chồng” theo Quyết định số 12 và 13 cùng ngày 05/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông.

Vào ngày 08/4/2024, bị cáo Đặng Ngọc D đã nhận được Quyết định xử phạt và chấp hành việc nộp phạt xong. Đến ngày 11/11/2024, anh Dương Minh Đ (là chồng chị Phạm Thị Nh có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 62/2013, quyền số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng cấp) tố giác bị cáo D và Phạm Thị Nh chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6 năm 2023 đến nay tại nhà của bị cáo D và có một con chung tên Đặng Phạm Tấn Cường. Đến ngày 18 tháng 11 năm 2024, bị cáo D và Phạm Thị Nh vẫn tiếp tục duy trì mối quan hệ chung sống như vợ chồng tại nhà của bị cáo D nên Công an xã Kiểng Phước và Công an huyện Gò Công Đông tiến hành lập biên bản vi phạm. Qua quá trình điều tra, gia đình của bị cáo D và hàng xóm xung quanh nhà bị cáo xác định có sự việc bị cáo D và chị Như chung sống với nhau như vợ chồng như ăn uống, sinh hoạt, ở chung nhà, ngủ chung...tại nhà bị cáo D dù bị cáo D và chị Như đều biết bản thân chị Như vẫn chưa ly hôn với anh Đoàn.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:

Tại phiên tòa, bị cáo D khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng về thời gian, địa điểm thực hiện hành vi phạm tội, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: bị cáo Đặng Ngọc D chung sống như vợ chồng với chị Như và có 01 con chung trong khi chị Như và anh Đoàn đang là vợ chồng hợp pháp. Hành vi của bị cáo Đặng Ngọc D đã thực

	<p>hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự.</p> <p>Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Đặng Ngọc D đã thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự</p> <p>Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:</p> <p>Tuyên bố bị cáo Đặng Ngọc D phạm tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”;</p> <p>Xử phạt bị cáo Đặng Ngọc D 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án là ngày 17 tháng 6 năm 2025.</p>	
<p>3</p>	<p>Bản án số 11/2024/HS-ST ngày 22/11/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu tỉnh An Giang</p> <p><i>Về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Trần Văn L và Trần Thị Kim M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 88 ngày 05 tháng 07 năm 2018), sinh sống tại ấp C, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang, có 02 con chung là Trần Hoàng K, sinh ngày 21/12/2010 và Trần Hoàng K1, sinh ngày 19/12/2017. Trong thời gian sống chung với vợ, ngày 17/11/2023, Trần Văn L quen biết, nảy sinh tình cảm yêu thương nam nữ với Phạm Thị Kim C. Khi này, C biết rõ L đang có vợ, con, nhưng vẫn đồng ý sống chung như vợ chồng với L tại nhà của C thuộc ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang.</p> <p>Đến khoảng tháng 03 năm 2024, C và em ruột là Phạm Thái D xảy ra mâu thuẫn nên L đưa C về nhà của L (ngụ ấp C, xã V, thị xã T), tiếp tục sống chung như vợ chồng và ở cùng nhà với Trần Thị Bích L2, Trần Thị Bạch T4 (mẹ, chị ruột của L), M và 02 con chung. Đến ngày 12/4/2024, do bức xúc việc L công khai sống chung như vợ, chồng với Kim C nên M có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với Trần Văn L và được Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định số 59/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2024.</p>	<p>13 - 19</p>

	<p>Ngày 05/8/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã T, khởi tố Trần Văn L và Phạm Thị Kim C, về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:</p> <p>Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên, lời khai nhận tội của các bị cáo là phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Hành vi của các bị cáo L, C đã phạm tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.</p> <p>Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C không chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.</p> <p>Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C đã thành khẩn khai báo và thực sự ăn năn hối cải, có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm i,s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:</p> <p>Tuyên bố các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C phạm tội “<i>Vi phạm chế độ một vợ, một chồng</i>”.</p> <p>Xử phạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bị cáo Trần Văn L 09 (chín) tháng tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo. Thời gian thử thách 01(một) năm 06(sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 22/11/2024. - Bị cáo Phạm Thị Kim C 06(Sáu) tháng tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo. Thời gian thử thách 01(một) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 22/11/2024. 	
4	<p>Bản án số 106/2025/HS-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội</p> <p><i>Về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p>	20 - 27

Ngày 25/02/2025, Cơ quan CSĐT, Công an thành phố H nhận được đơn tố giác của chị Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1998; trú tại: Hà Nội, về việc anh Nguyễn Hữu H có hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Hữu H khai nhận: Trong thời gian học tại trường H1, Nguyễn Hữu H đã quen biết chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1996; trú tại: Thanh Hóa. Sau đó, giữa H và chị V nảy sinh tình cảm và có 01 người con chung là cháu Nguyễn Ánh D. Đến ngày 30/06/2020, H và chị V đã đến Ủy ban nhân dân xã X, T, Thanh Hóa để đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, H và V không tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống, không chung sống cùng nhau, không ai quan tâm đến ai.

Đến năm 2022, do được hai bên gia đình giới thiệu, H và chị Nguyễn Thị Phương A đã tìm hiểu nhau và nảy sinh tình cảm, tự nguyện tiến tới hôn nhân. Lúc này H vẫn chưa ly hôn với chị V. Bản thân H nhận thức được khi chưa làm thủ tục ly hôn với chị Nguyễn Thị V mà tiếp tục kết hôn với người khác là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, ngày 27/08/2022, H vẫn đưa chị Phương A đến Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã B), G, Hà Nội làm thủ tục đăng ký kết hôn và chung sống với nhau. Giữa H và chị Phương A có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Châu A1, sinh ngày 21/01/2023. Quá trình sinh sống, chị Phương A phát hiện H đã có vợ, con nên đã tìm gặp chị V và xin các giấy tờ liên quan đến hôn nhân giữa H và chị V; làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa H và chị Phương A. Trong khi đó, chị V cũng yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa giải quyết cho chị được ly hôn với H. Ngày 26/11/2024, Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa ban hành Quyết định số 231A/2024/QĐST-HNGĐ về việc công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị V. Tại Bản án số 552/2024/HNGĐ-ST ngày 30/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phương A về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị Phương A và anh Nguyễn Hữu H đăng ký kết hôn số 19 ngày 27/8/2022 tại UBND xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

	<p>quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “<i>Vi phạm chế độ một vợ, một chồng</i>”; tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 của Bộ luật Hình sự.</p> <p>Về nhân thân bị cáo: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; trong thời gian tại ngoại không có hành vi bỏ trốn hay vi phạm pháp luật khác.</p> <p>Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải. Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Như vậy, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.</p> <p>Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:</p> <p>Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu H phạm tội “<i>Vi phạm chế độ một vợ, một chồng</i>”.</p> <p>Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu H 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội “<i>Vi phạm chế độ một vợ, một chồng</i>”. Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự thành phố Hà Nội nhận được quyết định thi hành án.</p>	
<p>5</p>	<p>Bản án số 45/2024/HS-ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước</p> <p><i>Về tội “Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Năm 2013, Phạm Tiến M và Hoàng Thị Q đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 56/2013; Quyền số: 01/2013 ngày cấp 12/8/2013 do Ủy ban nhân dân xã Hải Xuân, huyện Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh cấp và có 02 con chung. Mặc dù, chưa ly hôn với Hoàng Thị Q nhưng ngày 04/7/2016, Phạm Tiến M sử dụng tên Phạm Công M, thường trú tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đến Ủy ban nhân dân xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đăng ký kết hôn với Chiu Nhì Múi theo giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 04/7/2016 do Ủy ban nhân dân xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước cấp. Quá trình sinh sống tại xã Thuận Lợi huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, M và chị M có 03 con chung. Ngày 25/5/2023, TAND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước thụ lý đơn ly hôn của bà</p>	<p>28 - 31</p>

	<p>Hoàng Thị Q thì phát hiện vụ việc trên, ngày 31/8/2023 TAND huyện Đồng Phú chuyển tin báo về tội phạm về vụ việc trên cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Đồng Phú thụ lý theo thẩm quyền.</p> <p>Quá trình điều tra, Phạm Tiến M đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như trên.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:</p> <p>Xét lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng về thời gian, địa điểm thực hiện hành vi phạm tội, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Phạm Tiến M (tên gọi khác là Phạm Công M) là người đang có vợ là Hoàng Thị Q mà kết hôn với người khác là Chiu Nhì Múi, có 03 người con chung dẫn đến việc ngày 30/10/2023, Phạm Tiến M và Hoàng Thị Q ly hôn. Hành vi của bị cáo Phạm Tiến M đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng” quy định tại khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự.</p> <p>Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Phạm Tiến M không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.</p> <p>Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phạm Tiến M đã thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đang nuôi con nhỏ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:</p> <p>Tuyên bố bị cáo Phạm Tiến M (tên gọi khác: Phạm Công M) phạm tội “Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng”.</p> <p>Xử phạt bị cáo Phạm Tiến M 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ.</p> <p>Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện (thành phố) nhận được quyết định thi hành án.</p>	
<p>6</p>	<p>Bản án số 13/2023/HS-PT ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La</p> <p><i>Về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Ngày 07/03/2005, Mùa A P đăng ký kết hôn với chị Phàng Thị C tại UBND xã X, huyện M, tỉnh Sơn La, đến nay vẫn là vợ chồng hợp pháp. Đến ngày 18/03/2022, do phát sinh tình cảm với Giàng Thị S nên Mùa A P đã đưa Giàng Thị S đến một ngôi nhà ở bản K, xã C, huyện V, tỉnh</p>	<p>32 - 38</p>

Son La để chung sống với nhau như vợ chồng. Giàng Thị S biết P đã có vợ và 02 con nhưng vẫn đồng ý về chung sống với nhau như vợ chồng với P. Chính quyền địa phương đã tiến hành nhắc nhở, tuyên truyền nhưng P và S vẫn không chấp hành. Ngày 08/4/2022, Ủy ban nhân dân huyện V đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Mùa A P và Giàng Thị S cùng về hành vi “Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ” đồng thời yêu cầu P và S chấm dứt quan hệ chung sống với nhau. Tuy nhiên, đến ngày 09/8/2022, Mùa A P và Giàng Thị S vẫn duy trì việc chung sống với nhau như vợ chồng, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V phát hiện lập biên bản.

Ngày 12/4/2022, khi P về nhà mượn Chứng minh nhân dân của vợ là chị Phàng Thị C để làm thủ tục gia hạn khoản vay ngân hàng mà P và chị C đã vay trước đó nhưng chị C không đồng ý dẫn đến P và chị C giằng co, xô xát. Quá trình xô xát, P đã gây thương tích làm cho chị C chấn động não phải điều trị tại Bệnh viện Đa khoa T, huyện M, tỉnh Sơn La. Chị C đã trình báo và đề nghị cơ quan Công an điều tra, xác minh làm rõ. Ngày 04/07/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã tiến hành điều tra, xác định hiện trường nơi xảy ra vụ việc theo quy định.

Ngày 26/7/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, tỉnh Sơn La ra quyết định trưng cầu giám định số: 209/QĐ-ĐTTH trưng cầu Trung tâm pháp y tỉnh Sơn La giám định: tỷ lệ tổn thương cơ thể, cơ chế hình thành vết thương trên cơ thể, cơ chế hình thành vết thương trên cơ thể Phàng Thị C.

Hành vi vô ý gây thương tích của Mùa A P không cấu thành tội phạm, ngày 15/9/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Mùa A P về hành vi vô ý gây thương tích.

Về trách nhiệm dân sự: Chị Phàng Thị C không yêu cầu Mùa A P phải bồi thường.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Mùa A P, Giàng Thị S phạm tội Vi phạm chế độ một vợ một chồng.

Xử phạt bị cáo Mùa A P 08 (Tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào trại để thi hành án.

Xử phạt bị cáo Giàng Thị S 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Thời gian thử thách là 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định:

Lời khai của bị cáo Mùa A P tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Mùa A P về tội Vi phạm chế độ một vợ, một chồng theo điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

Bị cáo Mùa A P phạm tội Vi phạm chế độ một vợ một chồng với tình tiết định khung tại điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự. Mức hình phạt 08 (Tám) tháng tù mà cấp sơ thẩm tuyên đối với bị cáo Mùa A P là tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

Quyết định về hình phạt của bản án Sơ thẩm đối với bị cáo là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; mức hình phạt đối với bị cáo là thỏa đáng, đúng với tính chất hành vi phạm tội và vai trò của bị cáo; Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo khi lượng hình. Do vậy, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Mùa A P không có căn cứ chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo xin được cải tạo, giáo dục tại địa phương của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bị cáo Mùa A P không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm nhận định để quyết định hình phạt đối với bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm và tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo xuất trình Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V đối với bị cáo trong 02 năm 2016 và 2017 nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo khi lượng hình.

Xét thấy, bị cáo là người dân tộc thiểu số, phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng; việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh,

	<p>trật tự an toàn xã hội, nên nhận thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, áp dụng chính sách khoan hồng, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt 08 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên nhưng chuyển biện pháp chấp hành hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung, đảm bảo tính nhân đạo của pháp luật.</p> <p>Tòa án cấp phúc thẩm quyết định: Tuyên bố bị cáo Mùa A P phạm tội: “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”.</p> <p>Xử phạt bị cáo Mùa A P 08 (Tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 07 tháng 3 năm 2023).</p>	
7	<p>Bản án số 05/2022/HS-ST ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng <i>Về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Năm 2013, VVS nhập cảnh vào Hàn Quốc theo hộ chiếu thương mại, du lịch thời hạn 01 tháng. Sau khi hết thời hạn trên, VVS tiếp tục ở lại, cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc. Khoảng đầu năm 2014, VVS quen biết và có quan hệ tình cảm với chị BH, có quốc tịch Hàn Quốc (gốc Việt Nam) đến khoảng giữa năm 2015, hai bên quyết định việc kết hôn với nhau. Để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Hàn Quốc, VVS đã gọi điện về Việt Nam cho mẹ đẻ là bà E ở xã L, huyện C, thành phố Hải Phòng nhờ xin giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và bản án ly hôn giữa VVS với người vợ đầu là chị F để gửi sang Hàn Quốc cho VVS.</p> <p>Sau khi có đầy đủ giấy tờ, thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Hàn Quốc, VVS và chị BH đã hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn và được cơ quan có thẩm quyền tại M, Hàn Quốc chấp thuận cho hai bên kết hôn, trở thành vợ chồng từ ngày 25/01/2016. Việc kết hôn giữa VVS và chị BH đã được ghi vào sổ hộ tịch tại Đại Sứ Quán Việt Nam tại Hàn Quốc vào ngày 19/02/2016.</p> <p>Ngày 26/01/2016, VVS bị Cảnh sát Hàn Quốc bắt giữ về hành vi cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc đến tháng 4/2016, thì bị trục xuất về Việt Nam. Sau khi về Việt Nam, VVS và chị BH vẫn giữ liên lạc và quan hệ tình cảm với nhau. Chị BH cũng thường xuyên về Việt Nam gặp VVS và sống chung với nhau tại phường N, O, Hải Phòng (là nhà</p>	39 - 44

	<p>của bố mẹ đẻ chị BH). Khoảng đầu năm 2019, giữa VVS và chị BH đã nảy sinh mâu thuẫn về tiền bạc, từ đó không thường xuyên liên lạc với nhau. Đến khoảng giữa năm 2019, VVS quen biết và nảy sinh tình cảm với chị G, sinh năm 1984 trú tại thị trấn B, huyện C, thành phố Hải Phòng, sau đó hai bên quyết định tiến tới hôn nhân và được UBND xã L, huyện C, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/10/2019, đến ngày 08/11/2019 thì tổ chức đám cưới trước sự chứng kiến của hai bên gia đình, họ hàng. Tháng 12/2019, sau khi biết VVS đã kết hôn với người khác tại Việt Nam, chị BH đã gửi đơn ly hôn với VVS tại Hàn Quốc và được Tòa án P phán xét ly hôn. Đồng thời, chị BH đã gửi đơn tố giác về việc VVS vi phạm chế độ một vợ, một chồng đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hải Phòng đề nghị xử lý. Ngày 08/02/2021, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đã ra Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2021/QĐST-HNGĐ hủy việc kết hôn trái pháp luật của VVS và chị G.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:</p> <p>Tại phiên tòa, mặc dù bị cáo VVS vắng mặt nhưng tại các biên bản lấy lời khai và các bản tự khai của bị cáo, bị cáo VVS đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu; phù hợp với lời khai của bị hại; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, hành vi của VVS đã phạm tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” theo khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự như Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố và kết luận là có căn cứ và đúng pháp luật.</p> <p>Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo VVS không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.</p> <p>Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:</p> <p>Xử phạt bị cáo: VVS 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”.</p>	
8	<p>Bản án số 03/2021/HS-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa tỉnh Phú Yên</p>	45 - 48

Về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”

Tóm tắt nội dung vụ án:

Bị cáo Huỳnh Văn T và bà Phan Thị Mỹ T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên vào ngày 06/11/2015. Do thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng nên bị cáo T và bà T ly thân và đi làm ăn ở nơi khác. Đến khoảng tháng 4 năm 2018, T có quan hệ tình cảm và chung sống như vợ chồng với Thạch Thị Ngọc B. Sau đó, B mang thai với T. T không cho B biết mình đã có vợ con và vẫn đề nghị tổ chức lễ cưới với B. Ngày 27/10/2019, Huỳnh Văn T và Thạch Thị Ngọc B tổ chức lễ cưới tại nhà B ở tỉnh Trà Vinh. Ngày 19/11/2019, Huỳnh Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa giải quyết việc ly hôn với Phan Thị Mỹ T. Vì biết Tài đã cưới vợ khác và đã có con riêng nên T đồng ý ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa chấp nhận cho ly hôn tại bản án số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 10/01/2020.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:

Tại phiên tòa cũng như trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo khai nhận tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về toàn bộ diễn biến quá trình thực hiện tội phạm. Vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Huỳnh Văn T là người đang có vợ hợp pháp là Phan Thị Mỹ T nhưng từ tháng 4 năm 2018, Huỳnh Văn T đã chung sống như vợ chồng với Thạch Thị Ngọc B. Đến ngày 27/10/2019, T và B tổ chức lễ cưới công khai. Hậu quả, Huỳnh Văn T và Phan Thị Mỹ T ly hôn vào ngày 10/01/2020. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội vi phạm chế độ một vợ một chồng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo khi lượng hình.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Văn T phạm tội: Vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

	Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát giáo dục nhận được bản án có hiệu lực pháp luật.	
9	<p>Bản án số 339/2024/HS-ST ngày 11/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh tỉnh Nghệ An <i>Về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án: Ngày 16/11/2020, Vũ Văn C đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị Hằng S theo giấy đăng ký kết hôn số 60/2020 do UBND xã N, TP V cấp và có 01 (Một) con chung là cháu Vũ Thanh T2. Vào khoảng tháng 12/2021, Vũ Văn C đang có vợ nhưng vẫn nảy sinh quan hệ tình cảm với Nguyễn Thị Quỳnh T. Thời điểm này, T biết rõ C đang có vợ là S nhưng T vẫn tiếp tục quan hệ tình cảm với C. Đến ngày 08/01/2022, chị S phát C và T đi ra từ căn hộ số 1905, Chung cư H (Là nhà của chị S và C). Khi đó, do chị S nghi ngờ C có quan hệ tình cảm với bị cáo T nên chặn bị cáo T lại để hỏi thì bị C dùng tay đánh chị S gây ra các vết bầm tím ở cổ tay, chân và giập tóc chị Sa N xuống đất, sau đó C cùng T bỏ đi. Đến tháng 7/2022, C và T chuyển đến Phòng 1503, Tòa nhà CT21, Trung Đ, khối T, phường H, TP V (Là căn hộ chung cư của T) và chung sống như vợ chồng với nhau. Ngày 09/10/2023, C nộp đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn với chị S. Tại bản án số 20 ngày 11/4/2024, Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã quyết định “Cho ly hôn giữa anh Vũ Văn C và chị Nguyễn Thị Hằng S”. Bản án có hiệu lực thi hành ngày 11/5/2024.</p> <p>Ngày 07/3/2024, Cơ quan CSĐT Công an T3 đã trưng cầu V Bộ C1 giám định ADN để xác định con của bị cáo T có phải là con đẻ của anh C hay không. Tại Bản kết luận giám định số 1728 ngày 12/4/2024 của V, Bộ C1, kết luận như sau: “Vũ Văn C là cha đẻ của cháu bé ghi là con của Nguyễn Thị Quỳnh T với xác suất 99,99%” (Thời điểm này con của T chưa được đăng ký khai sinh).</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Tại phiên toà các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát quy kết. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên toà. Hành vi của các bị cáo thực hiện đã phạm vào tội “Vi phạm</p>	49 - 54

	<p>chế độ một vợ một chồng”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh truy tố là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.</p> <p>Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.</p> <p>Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại phiên tòa các bị cáo đã nhận thức rõ hành vi sai trái và có lời xin lỗi đến người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, ngoài ra bị cáo C đã xin nộp một phần tiền bồi thường dân sự cho chị S để sửa chữa bồi thường, khắc phục hậu quả ... nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo C; bị cáo T có mẹ được bộ trưởng Bộ Y tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp dân số và bố được chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:</p> <p>Xử phạt: Phạt cảnh cáo đối với bị cáo Vũ Văn C về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng”.</p> <p>Xử phạt: Phạt cảnh cáo đối với bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh T về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng”.</p>	
<p>10</p>	<p>Bản án số 26/2018/HS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn <i>Về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Ngày 19/9/2012, Long Văn Đ và chị Trần Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, đến ngày 16/01/2013 Đ và chị T có con chung là cháu Long Trần K. Sau khi chị T sinh con thì Đ thường xuyên phải đi làm xa nhà nên không có thời gian quan tâm, chăm sóc vợ con, từ đó giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ của mình sinh sống. Trong khoảng thời gian chị T bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống thì Đ có quen biết với Lý Thị S, sinh năm 1997. Đến khoảng tháng 6 năm 2013 khi Đ bị tai nạn lao động, phải nằm điều trị tại nhà riêng thì Lý Thị S đến thăm Đ, thấy Đ đang điều</p>	<p>55 - 61</p>

trị bệnh mà không có ai chăm sóc nên S đã tự nguyện ở lại chăm sóc Đ. Trong khoảng thời gian này giữa Đ và S đã nảy sinh tình cảm và đến tháng 9 năm 2013 Sao chuyển đến chung sống như vợ chồng với Đ, quá trình chung sống Lý Thị S và Long Văn Đ có một con chung, sinh ngày 17/6/2014 đặt tên là Long Nhật K.

Do Long Văn Đ chưa ly hôn với chị Hoàng Thị T nhưng có hành vi sống với nhau như vợ chồng cùng Lý Thị S nên ngày 14/8/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Long Văn Đ về hành vi “Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác như vợ chồng” và Lý Thị S bị xử phạt về hành vi “Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ”.

Sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trên, Long Văn Đ và Lý Thị S vẫn tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng. Biết được việc chung sống với nhau như vợ chồng của Đ và S chưa chấm dứt nên đến tháng 04 năm 2018 chị Trần Thị T đã có đơn tố cáo mối quan hệ của Long Văn Đ và Lý Thị S và đề nghị cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa là thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử đủ căn cứ kết luận: Các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chung sống với nhau như vợ chồng và khi chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính lại tiếp tục có hành vi chung sống với nhau như vợ chồng trong khi quan hệ hôn nhân giữ Long Văn Đ và chị Trần Thị T vẫn còn tồn tại hợp pháp. Do đó, hành vi của các bị cáo cấu thành tội: "Vi phạm chế độ một vợ, một chồng" theo quy định điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự như Cáo trạng số: 15/CT – VKSCĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn đã truy tố.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đều tự nguyện bồi thường cho người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng. Riêng bị cáo Long Văn Đ có bố đẻ là ông Long Văn Ng là thương binh 4/4 và được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương kháng chiến và Bằng khen nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Về nhân thân: Trước khi phạm tội các bị cáo đều đã bị xử phạt vi phạm hành chính nên xác định các bị cáo có nhân thân xấu.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:

Tuyên bố: Tuyên bố: Các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S phạm tội Vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

Xử phạt bị cáo Long Văn Đ 06 (Sáu) tháng Cải tạo không giam giữ, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Xử phạt bị cáo Lý Thị S 06 (Sáu) tháng Cải tạo không giam giữ, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

FDVN LAW FIRM

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/2025/HSST

Ngày: 13-6- 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC****- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Ngọc*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Xuân Đình

Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:** Ông Bồ Đức Trọng – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 78/2025/HSST ngày 06 tháng 5 năm 2025, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2025/HSST-QĐ ngày 26/5/2025 đối với các bị cáo:

1. Đỗ Văn T, sinh năm 1972; tại Bình Phước; tên gọi khác: Không; Nơi thường trú: Tổ B, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước; nơi ở hiện tại: Tổ B, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ T1, sinh năm 1928 (đã chết) và con bà Phạm Thị L, sinh năm 1936; vợ: Đặng Thị H, sinh năm 1977 (đã ly hôn); có 02 người con: Đỗ Hoàng L1, sinh năm 2001 và Đỗ Đăng K, sinh năm 2005; tiền án; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

2. Nguyễn Nhất A, sinh năm 1985; tại Bình Phước; tên gọi khác: Không; Nơi cư trú: Ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1959 và con bà Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 1962; chồng, con: Không có; tiền án; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Đặng Thị H, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ B, khu phố B, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Hiện nay: Phân trại tạm giam khu vực L.

Người làm chứng: Đỗ Hoàng L1. Sinh năm 2001; Địa chỉ: Tổ B, khu phố B, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Đỗ Đăng K. Sinh năm 2005; Địa chỉ: Tổ B, khu phố B, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2001, Đỗ Văn T đăng ký kết hôn với bà Đặng Thị H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 27/06/2001 tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước. T và bà H có hai người con chung gồm: Đỗ Hoàng L1, sinh năm 2001 và Đỗ Đăng K, sinh năm 2005, cùng nhau sinh sống tại tổ B, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước cùng với bà Phạm Thị L, sinh năm 1936 là mẹ của T. Đến năm 2014 thì giữa T và bà H xảy ra mâu thuẫn nên một mình bà H đến thuê phòng trọ ở khu phố D, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước để sinh sống và làm nghề thợ may; còn T cùng với Đỗ Hoàng L1 và Đỗ Đăng K sống trong căn nhà ở tổ B, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước cùng với bà Phạm Thị L. Trong thời gian sống ly thân thì bà H thỉnh thoảng vẫn về lại căn nhà T sống cùng hai người con ở tổ B, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước để chơi; T cũng thỉnh thoảng vẫn đưa hai người con qua thành phố Đ để thăm bà H và quan hệ tình cảm với nhau bình thường, giữa T bà và H vẫn chưa ly hôn.

Khoảng năm 2017, T mở quán ăn “Cây Sung” tại căn nhà ở tổ B, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước và thuê người phụ bán quán là Nguyễn Nhất A. Nhất A là người chưa có chồng thuê phòng trọ ở cách quán của T khoảng 300 mét, trong thời gian Nhất A phụ bán quán giữa hai người nảy sinh tình cảm yêu đương. Đầu năm 2018, T đưa Nhất A về căn nhà của T sống chung với nhau như vợ chồng và ngủ chung phòng với T. T và Nhất A thường quan hệ tình dục với nhau ở phòng ngủ của T, có khi thuê nhà nghỉ bên ngoài để quan hệ tình dục với nhau. Bà H biết T sống chung với nhau như vợ chồng với Nhất A nên không về nhà nữa và đón hai người con đến ở cùng bà H tại phường T thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Năm 2020, bà H đến quán ăn “Cây Sung” gặp T nói chuyện chia tài sản (đất) dẫn đến cãi nhau. Lúc này, Nhất A cũng có mặt ở quán nên biết bà H là vợ T và chưa làm thủ tục ly hôn nhưng Nhất A vẫn tiếp tục sống chung như vợ chồng với T tại căn nhà của T. Đến

tháng 10/2023 bà H về lại căn nhà ở tổ B, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước gặp T để nói chuyện về phân chia tài sản (đất) và tiếp tục xảy ra mâu thuẫn với nhau, lúc này Nhất A cũng có mặt tại nhà T.

Ngày 02/11/2023, bà H đến Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành nộp đơn xin ly hôn với Đỗ Văn T với lý do T đã ngoại tình, tình cảm vợ chồng không còn. Ngày 08/11/2023, bà H gửi đơn tố cáo T có hành vi “*Vi phạm chế độ một vợ một chồng*” theo quy định tại Điều 182 Bộ luật Hình sự. Tại Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST ngày 11/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước nhận định: “Trong quá trình chung sống bà H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, bà H bận rộn làm ăn, thường xuyên đi xa, ông T đã ngoại tình trong thời gian này dẫn tới vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột, không thể chung sống được với nhau nên đã ly thân từ 2014 cho đến nay, hiện ông bà không còn quan tâm đến nhau nữa...” và tuyên xử cho bà Đặng Thị H được ly hôn với Đỗ Văn T3.

Việc thu giữ đồ vật tài liệu và xử lý vật chứng : Không

Bản cáo trạng số 80/CTr-VKS, ngày 28/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã truy tố bị cáo Đỗ Văn T, Nguyễn Nhất A về tội “*Vi phạm chế độ một vợ, một chồng*” được quy định tại khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố. Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo về tội “*Vi phạm chế độ một vợ, một chồng*” và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 182; điểm i,s khoản 1 Điều 51; Điều 36, 50, Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Đỗ Văn T mức án từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ; xử phạt bị cáo Nguyễn Nhất A mức án từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ.

Tại phiên tòa: Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã truy tố và không có ý kiến gì khác.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Các bị cáo nhận thức hành vi của mình sai trái và rất hối hận. Các bị cáo kính mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã C, tỉnh Bình Phước, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Người làm chứng có đơn xin xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người này không trở ngại cho việc xét xử nên căn cứ vào khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng Hình sự, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai tại cơ quan Điều tra, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như qua phần xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Đỗ Văn T và bà Đặng Thị H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 2001 theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của Đỗ Văn T và Đặng Thị H là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến năm 2023, mặc dù Đỗ Văn T chưa ly hôn với bà H nhưng Đỗ Văn T đã chung sống như vợ chồng với Nguyễn Nhất A tại tổ B, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước làm cho quan hệ hôn nhân của bà H và Đỗ Văn T dẫn đến ly hôn. Nguyễn Nhất A mặc dù biết bà H là vợ của Đỗ Văn T và chưa làm thủ tục ly hôn nhưng Nhất A vẫn chung sống như vợ chồng với T. Hành vi của Đỗ Văn T và Nguyễn Nhất A đã đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự.

Hành vi phạm tội của các bị cáo ảnh hưởng xấu trật tự xã hội, làm cho gia đình phải phân tán, các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, các bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự; các bị cáo có năng lực nhận thức và điều khiển hành vi. Do đó có đủ cơ sở kết luận Cáo trạng số 80/CTr-VKS, ngày 28/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[3.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản*”. Tuy nhiên, bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Xét thấy, hành vi của các bị cáo làm hoang mang dư luận xã hội, ảnh hưởng đến con cái, làm cho gia đình phải phân tán dẫn tới vợ chồng phải ly hôn. Tuy nhiên bị cáo T là lao động chính trong nhà, đang phải nuôi các con, bị cáo A có nhân thân tốt, có chỗ ở rõ ràng nên không cần cách ly các bị cáo mà cho các bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ để quản lý giáo dục các bị cáo là đủ.

[5]. Về xử lý vật chứng:

[6]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Án phí hình sự sơ thẩm các bị cáo phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 182; Điểm i,s khoản 1 Điều 51; Điều 36, 50 Bộ luật hình sự.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đỗ Văn T và Nguyễn Nhất A phạm tội “*Vi phạm chế độ một vợ một chồng*”

2. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Đỗ Văn T 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Nhất A 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ.

Giao các bị cáo cho UBND xã, phường nơi các bị cáo đang sinh sống để quản lý giáo dục đối với các bị cáo.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND tỉnh Bình Phước
- VKSND thị xã Chơn Thành;
- CCTHADS thị xã Chơn Thành;
- CA thị xã Chơn Thành;
- UBND nơi cư trú của bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lê Văn Ngọc



FDVN LAW FIRM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HS-ST

Ngày: 17/6/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG****- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Nguyệt Hồng.*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Gấn.

2. Bà Huỳnh Thị Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông Phan Minh Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 16/2025/TLST-HS ngày 22 tháng 5 năm 2025, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo:

Đặng Ngọc D, sinh ngày: 01/01/1981; Căn cước công dân số 082081011030. Cấp ngày 18 tháng 8 năm 2022 Nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Ấp Xóm Rẫy, xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 1/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Đặng Văn Ng, sinh năm: 1959 và bà Lê Thị Ngọc Ch, sinh năm 1963; Bùi Thị G, sinh năm 1982 (đã ly hôn). Con: Có 02 con; Tiền án; Tiền sự: 01 lần: Ngày 05/4/2024, Đặng Ngọc D bị Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông xử phạt vi phạm hành chính số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) về hành vi “vi phạm chế độ một vợ một chồng” theo Quyết định số 12/QĐ-XPHC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông; Bị cáo tại ngoại. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Dương Minh Đ, sinh năm 1983. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh S.

2/ Chị Phạm Thị Nh, sinh năm 1985. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh S

- *Người làm chứng.*

1/ Chị Lê Thị Ngọc Ch, sinh năm: 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh T.

2/ Anh Bùi Thanh T, sinh năm 2002. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh T.

3/ Anh Bùi Thanh T1, sinh năm: 1976. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh T.

4/ Anh Bùi Thanh T2, sinh năm: 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2023, bị cáo Đặng Ngọc D (Dung đã ly hôn theo Bản án số 265/2019/HNGĐ-ST do Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông cấp ngày 31/7/2019, hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai khác nên được xem như là chưa có vợ) và chị Phạm Thị Nh sống chung với nhau như vợ chồng tại nhà của bị cáo D thuộc ấp Xóm Rẫy, xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Đến ngày 05/4/2024, bị cáo Đặng Ngọc D và chị Phạm Thị Nh bị Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “vi phạm chế độ một vợ một chồng” theo Quyết định số 12 và 13 cùng ngày 05/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông. Vào ngày 08/4/2024, bị cáo Đặng Ngọc D đã nhận được Quyết định xử phạt và chấp hành việc nộp phạt xong. Đến ngày 11/11/2024, anh Dương Minh Đ (là chồng chị Phạm Thị Nh có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 62/2013, quyền số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng cấp) tố giác bị cáo D và Phạm Thị Nh chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6 năm 2023 đến nay tại nhà của bị cáo D và có một con chung tên Đặng Phạm Tấn Cường, sinh ngày 14/6/2024. Đến ngày 18 tháng 11 năm 2024, bị cáo D và Phạm Thị Nh vẫn tiếp tục duy trì mối quan hệ chung sống như vợ chồng tại nhà của bị cáo D nên Công an xã Kiểng Phước và Công an huyện Gò Công Đông tiến hành lập biên bản vi phạm. Qua quá trình điều tra, gia đình của bị cáo D và hàng xóm xung quanh nhà bị cáo xác định có sự việc bị cáo D và chị Như chung sống với nhau như vợ chồng như ăn uống, sinh hoạt, ở chung nhà, ngủ chung... tại nhà bị cáo D dù bị cáo D và chị Như đều biết bản thân chị Như vẫn chưa ly hôn với anh Đoàn.

* Vật chứng thu giữ gồm: 01 (một) Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh Dương Minh Đ và Phạm Thị Nh, số 62/2013, quyền số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã Ngọc Đông,

huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng cấp; 05 (năm) hình ảnh thân mật của Đặng Ngọc D và Phạm Thị Nh; 08 (tám) giấy có in hình ảnh các đoạn tin nhắn giữa anh Dương Minh Đ và Phạm Thị Nh;

* Ngày 27/12/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện Gò Công Đông trưng cầu Phân Viện khoa học hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành giám định AND đối với Đặng Ngọc D và Đặng Phạm Tấn Cường để xác định mối quan hệ huyết thống cha – con. Ngày 14/02/2025, Phân Viện khoa học hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh có kết luận giám định số 8057/KL- KTHS xác định: Đặng Ngọc D và Đặng Phạm Tấn Cường có quan hệ huyết thống cha – con.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Gò Công Đông, bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại bản cáo trạng số 19/CT-VKS.GCD ngày 22/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang truy tố bị cáo Đặng Ngọc D về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Đặng Ngọc D phạm tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”;
- Về hình phạt: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 182; Điều 65; điểm i, s khoản 1, Điều 51; Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng Ngọc D từ 06 tháng đến 09 tháng tù, cho hưởng án treo.

- Về vật chứng: Không đặt ra xem xét.
- Đối với chị Phạm Thị Nh đã được Phòng tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông tổng đạt Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại nơi cư trú và chỗ ở của Như nhiều lần nhưng không được, do Như không có mặt tại địa phương (do đi làm và bận việc sinh con) nên Như hoàn toàn không biết việc mình bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi trên, đồng thời ngày 08/4/2024 Ủy ban nhân dân xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông có lập biên bản về việc chị Như không nhận được Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên do Như không có mặt tại địa phương nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xử lý đối với Như là có cơ sở. Do đó, ngày 09/5/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tiền Giang có công văn số 5973 đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Phạm Thị Nh bằng hình thức phạt tiền là từ 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) đến 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) là có căn cứ.

Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không tranh luận và bị cáo nói lời nói sau cùng là rất ăn năn hối hận về hành vi của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Gò Công Đông, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Dương Minh Đ có đơn xin vắng mặt. Người làm chứng: Bùi Thanh T, anh Bùi Thanh T1, anh Bùi Thanh T2 vắng mặt. Xét thấy, trong hồ sơ vụ án đã có lời khai của những người nêu trên về những vấn đề liên quan, người có quyền và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự; Đại diện viện kiểm sát cũng không có ý kiến gì về việc vắng mặt của các đương sự trong vụ án này nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự nên vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

1. Về tội danh: Tại phiên tòa, bị cáo D khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng số 19/CT-VKS ngày 22/5/2025, của Viện KSND huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng về thời gian, địa điểm thực hiện hành vi phạm tội, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: bị cáo Đặng Ngọc D (tên gọi khác là Bé Liễu) chung sống như vợ chồng với chị Như và có 01 con chung trong khi chị Như và anh Đoàn đang là vợ chồng hợp pháp. Hành vi của bị cáo Đặng Ngọc D đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự.

2. Về tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi mà bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ hôn nhân một vợ một chồng, là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo Đặng Ngọc D có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Bị cáo nhận thức được việc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, chưa ly hôn dẫn đến việc có con chung là hành vi trái pháp

luật, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Tuy nhiên trước khi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người có nhân thân tốt. (Đối với tiền sự của bị cáo bị xử phạt vi phạm hành chính số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) về hành vi “vi phạm chế độ một vợ một chồng” theo Quyết định số 12/QĐ-XPHC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông đây là yếu tố đã được xem xét để cấu thành tội phạm của bị cáo), bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội cũng đủ tính răn đe giáo dục cho bị cáo.

3. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Đặng Ngọc D đã thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự

4. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

5. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra xem xét.

6. Về vật chứng: là tài liệu đi kèm với hồ sơ nên không đặt ra xem xét.

7. Đối với chị Phạm Thị Nh đã được Phòng tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông tổng đạt Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại nơi cư trú và chỗ ở của chị Như nhiều lần nhưng không được nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xử lý hình sự đối với Như là có cơ sở.

8. Về án phí: Bị cáo Đặng Ngọc D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

9. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang truy tố bị cáo Đặng Ngọc D về tội "Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang về phần hình phạt như trên là phù hợp, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Xử:

1. Tuyên bố bị cáo Đặng Ngọc D phạm tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”;
2. Về hình phạt: Căn cứ: điểm b khoản 1 Điều 182; Điều 65; điểm i, s khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 Hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo.

Xử phạt bị cáo Đặng Ngọc D 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án là ngày 17 tháng 6 năm 2025.

Giao bị cáo Đặng Ngọc D cho Ủy ban nhân dân xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra xem xét.

4. Về vật chứng: Không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Áp dụng các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Buộc bị cáo Đặng Ngọc D phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người có quyền và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án để Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Án tuyên vào lúc 11 giờ 00 phút, ngày 17 tháng 6 năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKS tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Gò Công Đông;
- Công an huyện Gò Công Đông;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Đông;
- Bộ phận THA phạt tù;
- Bị cáo, người bị hại, NLQ;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Nguyệt Hồng

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HS-ST
Ngày 22 tháng 11 năm 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG*****Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Hòa Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thùy Trang, bà Cù Thị Ngọc Thảo

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Minh Cảnh - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 66/2024/TLST-HS ngày 03 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 74/2024/QĐXXST - HS ngày 28 tháng 10 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Trần Văn L, sinh năm 1993, tại thị xã T, tỉnh An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ A, ấp C, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; đảng, đoàn: Không; con ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Bích L1; vợ là Trần Thị Kim M (đã ly hôn) và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/8/2024 cho đến nay (có mặt).

2. Phạm Thị Kim C, sinh năm 1994, tại thị xã T, tỉnh An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; đảng, đoàn: Không; con ông Phạm Văn M1 và bà Trần Thị Ú; chồng là Hồ Văn G (đã ly hôn) và có 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/8/2024 cho đến nay (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Kim M, sinh năm 1995; Nơi thường trú: Tổ A, ấp C, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Phan Thành T1, ông Võ Văn M2, ông Lê Văn C1, ông Phạm Thái D, ông Phạm Văn T2, bà Bùi Thị T3 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn L và Trần Thị Kim M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 88 ngày 05 tháng 07 năm 2018), sinh sống tại ấp C, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang, có 02 con chung là Trần Hoàng K, sinh ngày 21/12/2010 và Trần Hoàng K1, sinh ngày 19/12/2017. Trong thời gian sống chung với vợ, ngày 17/11/2023, Trần Văn L quen biết, nảy sinh tình cảm yêu thương nam nữ với Phạm Thị Kim C. Khi này, C biết rõ L đang có vợ, con, nhưng vẫn đồng ý sống chung như vợ chồng với L tại nhà của C thuộc ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang.

Đến khoảng tháng 03 năm 2024, C và em ruột là Phạm Thái D xảy ra mâu thuẫn nên L đưa C về nhà của L (ngụ ấp C, xã V, thị xã T), tiếp tục sống chung như vợ chồng và ở cùng nhà với Trần Thị Bích L2, Trần Thị Bạch T4 (mẹ, chị ruột của L), M và 02 con chung. Đến ngày 12/4/2024, do bức xúc việc L công khai sống chung như vợ, chồng với Kim C nên M có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với Trần Văn L và được Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định số 59/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2024.

Ngày 05/8/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã T, khởi tố Trần Văn L và Phạm Thị Kim C, về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”.

Kết quả xác minh ngày 30/7/2024 tại Ban N, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang về quá trình sinh sống của Trần Văn L và Phạm Thị Kim C nội dung: Khoảng tháng 02 năm 2024, Phạm Thị Kim C có dẫn một người nam tên L nhà ở V về nhà tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang để sống chung như vợ chồng. Sống được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau với em ruột là Phạm Thái D nên C theo L về nhà ở xã V với L.

Kết quả xác minh ngày 30/7/2024 tại Ban N1, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang về quá trình sinh sống của Trần Văn L và Phạm Thị Kim C nội dung: Khoảng tháng 03 năm 2024, Trần Văn L vẫn còn là vợ chồng với Trần Thị Kim M nhưng L dẫn Phạm Thị Kim C về nhà sống chung với mẹ Trần Thị Bích L2, vợ Trần Thị Kim M và hai con chung K, K1. Do nhiều lần xảy ra mâu thuẫn giữa M và gia đình L nên M đã gửi đơn đến tòa án để yêu cầu ly hôn. Hiện nay Mai và L đã có quyết định ly hôn, M về nhà cha ruột tại ấp B để sinh sống, còn L sống chung với C tại nhà L.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Trần Văn L và Trần Thị Kim M tại UBND xã V xác định: Trần Văn L và Trần Thị Kim M được UBND xã V cấp giấy chứng nhận

đăng ký kết hôn số 88 ngày 05/07/2018. Đến ngày 15/05/2024, Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu có quyết định số 59/2024/QĐST-HNGĐ về việc công nhận thuận tình ly hôn của Trần Văn L và Trần Thị Kim M. Hiện nay, L và M chưa đăng ký kết hôn với ai.

Căn cứ Công văn số 51/UBND-HT ngày 12/07/2024 của UBND xã P xác định tình trạng hôn nhân của Phạm Thị Kim C như sau: Ngày 06/05/2015 có đăng ký kết hôn tại UBND xã P theo giấy chứng nhận kết hôn số 26/2015 nhưng đã ly hôn theo quyết định số 145/2017/HNGĐ-ST ngày 26/05/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Ngày 18/01/2024, Phạm Thị Kim C có yêu cầu và được UBND xã P cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 02/UBND- XNTTHN ngày 18/01/2024 với mục đích bổ sung hồ sơ đăng ký kết hôn với Trần Văn L, sinh ngày 22/02/1993.

Lời khai các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng trình bày phù hợp với nội dung vụ án đã nêu và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại Cáo trạng số: 66/CT-VKSTC ngày 29/9/2024, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đã truy tố Trần Văn L, Phạm Thị Kim C, về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự;

Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C, khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên, Các bị cáo đều xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Lý do thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và ân hận với lỗi lầm mà mình đã gây ra.

Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình điều tra có lời khai phù hợp với nội dung Cáo trạng đã nêu trên. Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, vai trò của các bị cáo trong vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 1 Điều 182 ; điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 65 BLHS, xử phạt bị cáo Trần Văn L mức án tù 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo thời gian thử thách 01(một) năm 06(sáu) tháng đến 02(hai) năm; Bị cáo Phạm Thị Kim C mức án tù 06 (sáu) tháng đến 09 (chín) tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách 01(một) năm đến 01(một) năm 06(sáu) tháng tù. Giao các bị cáo L, C cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú giám sát giáo dục, gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục.

Trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim M không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối với hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, người làm chứng đều vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại đến việc xét xử của vụ án. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên, lời khai nhận tội của các bị cáo là phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Từ đó có cơ sở xác định:

Phạm Thị Kim C biết rõ Trần Văn L là người đang có vợ hợp pháp là Trần Thị Kim M, có 02 con chung với M, nhưng từ tháng 3 năm 2024, L, C đã công khai sống chung như vợ, chồng tại ấp C, xã V, thị xã T. Hậu quả, làm cho quan hệ hôn nhân của Trần Văn L và Trần Thị Kim M ly hôn, hành vi của các bị cáo L, C đã phạm tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ hôn nhân một vợ, một chồng là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, hành vi phạm tội của các bị cáo còn thể hiện thái độ xem thường pháp luật, coi thường đạo đức xã hội. Do vậy, cần phải xử lý thật nghiêm minh mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung..

[4] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, vai trò tham gia trong vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bị cáo là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bản thân có hiểu biết nhất định về pháp luật nhưng không chịu tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, các bị cáo ý thức được việc sống chung với nhau như vợ chồng là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn thực hiện điều đó chứng tỏ các bị cáo là người rất coi thường pháp luật, hành vi của các bị cáo được thực hiện với lỗi cố ý, động cơ của các bị cáo là muốn sống chung để

thỏa mãn nhu cầu của bản thân xem thường đạo đức xã hội đây là nguyên nhân làm phá hoại hạnh phúc gia đình vẫn đến gây bất bình và phần nộ trong nhân dân ảnh hưởng đến ổn định tình hình an ninh chính trị tại địa phương.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C không chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C đã thành khẩn khai báo và thực sự ăn năn hối cải, có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm i,s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Trong vụ án này các bị cáo L, C cùng thực hiện hành vi phạm tội không có đồng phạm, các bị cáo phải chịu trách nhiệm do hậu quả của mình gây ra, tuy nhiên xét bị cáo L là người đã có vợ con, bị cáo phải ý thức được trách nhiệm đối với gia đình là phải sống chung thủy một vợ, một chồng chăm lo để có một gia đình hạnh phúc, tuy nhiên bị cáo không làm như thế mà lại sống chung với bị cáo C dẫn đến phải ly hôn với vợ làm phá hoại hạnh phúc gia đình của chính bị cáo và dẫn đến nhiều hệ lụy khác, do đó mức hình phạt áp dụng cho bị cáo nghiêm khắc hơn so với bị cáo C mới đủ tính răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội, tuy nhiên xét các bị cáo L, C có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i,s khoản 1 Điều 51 BLHS, tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim M xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên không cần thiết cách ly ra khỏi xã hội, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng Điều 65 BLHS cho các bị cáo L, C được hưởng án treo cũng đủ đảm bảo tác dụng giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội, giao các bị cáo L, C cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú giám sát giáo dục, gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục. Trong trường hợp các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát giáo dục trong thời gian thử thách thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự

[5] Về trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim M không yêu cầu bồi thường hay bồi hoàn thiệt hại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về các vấn đề khác: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C phạm tội “*Vi phạm chế độ một vợ, một chồng*”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 182; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt:

- Bị cáo Trần Văn L 09 (chín) tháng tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo. Thời gian thử thách 01(một) năm 06(sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 22/11/2024.

Giao bị cáo Trần Văn L cho UBND xã V, thị xã T, tỉnh An Giang giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách, gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã trong việc giám sát giáo dục.

- Bị cáo Phạm Thị Kim C 06(Sáu) tháng tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo. Thời gian thử thách 01(một) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 22/11/2024.

Giao bị cáo Phạm Thị Kim C cho UBND xã P, thị xã T, tỉnh An Giang giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách, gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã trong việc giám sát giáo dục.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo, các bị cáo Trần Văn L Phạm Thị Kim C cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Nếu trong trường hợp các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát giáo dục trong thời gian thử thách thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự

- Về trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim M không yêu cầu bồi thường hay bồi hoàn thiệt hại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: các bị cáo Trần Văn L, Phạm Thị Kim C mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án..

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp;
- VKSND thị xã Tân Châu;
- Nhà Tạm giữ;
- Cơ quan THAHS - CATXTC
- Chi cục THADS thị xã Tân Châu;
- Thi hành án hình sự;
- UBND nơi BC cư trú;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: hồ sơ vụ án; văn phòng .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Hòa Bình

FDVN LAW FIRM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 106/2025/HS-ST

Ngày 26/06/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI*****Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:****Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Như Trọng.*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Nga,
Bà Nguyễn Thị Chấn.***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Anh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 06 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 101/2025/TLST-HS ngày 11 tháng 06 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2025/QĐXXST- HS ngày 11 tháng 06 năm 2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Hữu H, sinh năm 1995; đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện G, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe tự do; con ông Nguyễn Hữu S và con bà Nguyễn Thị N; bị cáo là con duy nhất trong gia đình; họ tên vợ thứ nhất: Nguyễn Thị V, sinh năm 1996, đã ly hôn; họ tên vợ thứ hai: Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1998, đã bị tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật; bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2020, con nhỏ sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn A, xã X, huyện T tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt tại phiên tòa.

2. Chị Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1998; nơi cư trú: Thôn D, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Phương A là: Luật sư Lưu Thị Kiều T và luật sư Nguyễn Thành V1 của Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H, có mặt tại phiên tòa.

3. Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số C ngách F đường G thôn B, xã B, huyện G, thành phố Hà Nội, vắng mặt tại phiên tòa.

4. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện G, thành phố Hà Nội, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 25/02/2025, Cơ quan CSĐT, Công an thành phố H nhận được đơn tố giác của chị Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1998; trú tại: Số H, D, D, G, Hà Nội, về việc anh Nguyễn Hữu H có hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Hữu H khai nhận: Trong thời gian học tại trường H1, Nguyễn Hữu H đã quen biết chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1996; trú tại: Thôn A, xã X, T, Thanh Hóa. Sau đó, giữa H và chị V nảy sinh tình cảm và có 01 người con chung là cháu Nguyễn Ánh D, sinh ngày 22/05/2020. Đến ngày 30/06/2020, H và chị V đã đến Ủy ban nhân dân xã X, T, Thanh Hóa để đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, H và V không tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống, không chung sống cùng nhau, không ai quan tâm đến ai.

Đến năm 2022, do được hai bên gia đình giới thiệu, H và chị Nguyễn Thị Phương A đã tìm hiểu nhau và nảy sinh tình cảm, tự nguyện tiến tới hôn nhân. Lúc này H vẫn chưa ly hôn với chị V. Bản thân H nhận thức được khi chưa làm thủ tục ly hôn với chị Nguyễn Thị V mà tiếp tục kết hôn với người khác là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, ngày 27/08/2022, H vẫn đưa chị Phương A đến Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã B), G, Hà Nội làm thủ tục đăng ký kết hôn và chung sống với nhau. Giữa H và chị Phương A có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Châu A1, sinh ngày 21/01/2023. Quá trình sinh sống, chị Phương A phát hiện H đã có vợ, con nên đã tìm gặp chị V và xin các giấy tờ liên quan đến hôn nhân giữa H và chị V; làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa H và chị Phương A. Trong khi đó, chị V cũng yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa giải quyết cho chị được ly hôn với H. Ngày 26/11/2024, Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa ban hành Quyết định số 231A/2024/QĐST-HNGĐ về việc công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị V. Tại Bản án số 552/2024/HNGĐ-ST ngày 30/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phương A về việc hủy việc kết hôn

trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị Phương A và anh Nguyễn Hữu H đăng ký kết hôn số 19 ngày 27/8/2022 tại UBND xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội.

Đối với ông Hoàng Văn C là Cán bộ Tư pháp hộ tịch xã Đ và Nguyễn Hữu T1 là Phó Chủ tịch UBND xã Đ đã có hành vi thiếu trách nhiệm trong việc xác minh điều kiện kết hôn của Nguyễn Hữu H dẫn đến việc cấp Giấy đăng ký kết hôn trái quy định pháp luật cho Nguyễn Hữu H. Tuy nhiên, về nhân thân, ông C và ông T1 chưa từng bị xử lý kỷ luật về hành vi đăng ký hộ tịch trái pháp luật. Do vậy, hành vi của ông T1 và ông C không cấu thành tội “*Đăng ký hộ tịch trái pháp luật*” theo quy định tại Điều 336 của Bộ luật Hình sự. Ngày 23/05/2025, Cơ quan CSĐT, Công an thành phố H đã có công văn đề nghị Chủ tịch UBND xã B, G, Hà Nội xử lý vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Hữu T1 và ông Hoàng Văn C theo quy định pháp luật.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Hữu H đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với đơn trình báo của chị Nguyễn Thị Phương A, phù hợp với lời khai của người liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản Cáo trạng số 101/CT-VKSGL ngày 09 tháng 06 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm truy tố bị cáo Nguyễn Hữu H về tội “*Vi phạm chế độ một vợ, một chồng*” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã khai tại cơ quan điều tra và Cáo trạng đã truy tố. Bị cáo không đồng ý bồi thường về dân sự cho chị Phương A và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Phương A trình bày: Giữ nguyên toàn bộ lời khai trước đây tại Cơ quan điều tra; về trách nhiệm dân sự: Chị yêu bị cáo bồi thường do danh dự, nhân phẩm, uy tín của chị bị xâm hại bằng 10 lần mức lương cơ sở là 23.400.000 đồng. Chị không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Phương A trình bày: Nhất trí với yêu cầu đòi bồi thường về dân sự của chị Phương A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị V, ông Hoàng Văn C và ông Nguyễn Hữu T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó có đơn trình bày: Giữ nguyên toàn bộ lời khai trước đây tại Cơ quan điều tra và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố theo Cáo trạng; sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu H phạm tội “*Vi phạm chế độ một vợ, một chồng*”.

Về hình phạt: Áp dụng a khoản 1 Điều 182; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu H từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là từ 12 tháng đến 18 tháng; giao bị cáo Nguyễn Hữu H cho Ủy ban nhân dân nơi cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành bản án.

Về trách nhiệm dân sự: Không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của chị Nguyễn Thị Phương A.

Trong phần tranh luận,

Luật sư Lưu Thị Kiều T nêu quan điểm: Truy tố và luận tội của đại diện Viện kiểm sát là đúng người, đúng tội, nhưng đề nghị áp dụng hình phạt án treo là chưa đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội hành vi phạm tội của bị cáo. Về yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của chị Phương A: Do hành vi trái pháp luật của bị cáo dẫn đến mẹ con chị Phương A trở thành người thứ ba trong quan hệ hôn nhân. Việc đó làm cho chị Phương A tinh thần hoảng loạn, thiệt hại về tinh thần, danh dự là có nên không cần tài liệu, chứng cứ để chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 584, 585, 586 và Điều 592 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 9 của Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/09/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng để chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của chị Phương A. Về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ thì có thể vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác nên hành vi của ông Hoàng Văn C và ông Nguyễn Hữu T1 tuy chưa xác định được dấu hiệu vụ lợi nhưng có cơ sở để đánh giá là vì động cơ cá nhân nào đó nên quan điểm luật sư V1 nêu ra là có căn cứ.

Luật sư Nguyễn Thành V1 nêu quan điểm: Hành vi của ông Hoàng Văn C và ông Nguyễn Hữu T1 có dấu hiệu của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ nên kiến nghị Cơ quan điều tra khởi tố vụ án để tiến hành điều tra đối hành vi phạm tội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Phương A nêu ý kiến: Nhất trí với quan điểm đã nêu của các vị luật sư. Trong khi quan hệ vợ chồng còn tồn tại, bị cáo có nhiều vi phạm cả về mặt đạo đức nên chị giữ nguyên yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm nêu quan điểm: Bị cáo có đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định của pháp luật và hình phạt đề nghị áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo. Về phần dân sự: Hành vi phạm tội của bị cáo xâm phạm khách thể là chế độ một vợ một chồng được pháp luật hình sự bảo vệ và chị Phương A cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của mình là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Các vấn đề về hôn nhân và gia đình theo như chị Phương A nêu nếu có tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết trong

vụ án khác khi đương sự có yêu cầu và đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật. Đối với ông Hoàng Văn C và ông Nguyễn Hữu T1 đã có hành vi thiếu trách nhiệm trong việc xác minh điều kiện kết hôn của Nguyễn Hữu H dẫn đến việc cấp Giấy đăng ký kết hôn trái quy định pháp luật cho Nguyễn Hữu H. Tuy nhiên, về nhân thân, ông C và ông T1 chưa từng bị xử lý kỷ luật về hành vi đăng ký hộ tịch trái pháp luật. Do vậy, hành vi của ông T1 và ông C không cấu thành tội “*Đăng ký hộ tịch trái pháp luật*” theo quy định tại Điều 336 của Bộ luật Hình sự và cũng không có dấu hiệu của tội phạm khác. Ngày 23/05/2025, Cơ quan CSĐT, Công an thành phố H đã có công văn đề nghị Chủ tịch UBND xã B, G, Hà Nội xử lý vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Hữu T1 và ông Hoàng Văn C là đúng quy định của pháp luật.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H và Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân huyện G và Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị V, ông Hoàng Văn C và ông Nguyễn Hữu T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã có lời khai đầy đủ tại Cơ quan điều tra và có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của chị Nguyễn Thị V, ông Hoàng Văn C và ông Nguyễn Hữu T1 không gây trở ngại cho việc xét xử. Theo quy định tại khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị V, ông C và ông T1.

[3] Về hành vi phạm tội và tội danh:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 27/08/2022, bị cáo Nguyễn Hữu H đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp với chị Nguyễn Thị V theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/2020, ngày 30/06/2020 của UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa mà lại kết hôn, sau đó chung sống vợ chồng với chị Nguyễn Thị Phương A và có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Châu A1, sinh ngày 21/01/2023. Do đó, dẫn đến hậu quả là ngày 26/11/2024, bị cáo Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị V

đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 231A/2024/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; ngày 30/12/2024, bị cáo Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thị Phương A đã bị hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 552/2024/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, xâm phạm chế độ một vợ, một chồng được pháp luật bảo vệ nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Vi phạm chế độ một vợ, một chồng*”; tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 của Bộ luật Hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm truy tố các bị cáo theo điểm a khoản 1 Điều 182 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về hình phạt áp dụng đối với các bị cáo:

[4.1] Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình là nguyên tắc một vợ, một chồng, vi phạm nghĩa vụ chung thủy giữa vợ chồng trong hôn nhân, làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng cuộc sống của các thành viên trong gia đình. Bị cáo nhận thức được tác hại và hậu quả gây ra nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội.

[4.2] Về nhân thân bị cáo:

Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; trong thời gian tại ngoại không có hành vi bỏ trốn hay vi phạm pháp luật khác.

[4.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải. Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Như vậy, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4.4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tổng hợp nhận định ở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy bị cáo Nguyễn Hữu H: Có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, trong thời gian tại ngoại chấp hành tốt chính sách, pháp luật của nhà nước và quy định tại địa phương. Xét thấy, không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội mà áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ; giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân nơi cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cũng đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo đồng thời tạo cơ hội cho bị cáo sửa chữa lỗi lầm, cải tạo giáo dục bị cáo thành người có ích cho gia đình và xã hội là phù hợp với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra.

Do bị cáo là lao động tự do, thu nhập không ổn định nên miễn việc khấu trừ thu nhập để sung công quỹ nhà nước đối với bị cáo nhưng buộc bị cáo phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ theo yêu cầu của chính quyền địa phương và phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị Phương A yêu cầu bị cáo bồi thường do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại là 23.400.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của chị và chi phí hợp lý để hạn chế khắc phục thiệt hại, cũng như thu nhập thực tế bị mất, giảm sút hoặc thiệt hại khác. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường của chị Phương A theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị Phương A có yêu cầu bị cáo bồi thường do danh dự nhân phẩm, uy tín bị xâm hại nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8] Về các nội dung khác:

Đối với ông Hoàng Văn C là Cán bộ Tư pháp hộ tịch xã Đ và Nguyễn Hữu T1 là Phó Chủ tịch UBND xã Đ đã có hành vi thiếu trách nhiệm trong việc xác minh điều kiện kết hôn của Nguyễn Hữu H dẫn đến việc cấp Giấy đăng ký kết hôn trái quy định pháp luật cho Nguyễn Hữu H. Tuy nhiên, về nhân thân, ông C và ông T1 chưa từng bị xử lý kỷ luật về hành vi đăng ký hộ tịch trái pháp luật. Do vậy, hành vi của ông T1 và ông C không cấu thành tội “Đăng ký hộ tịch trái pháp luật” theo quy định tại Điều 336 của Bộ luật Hình sự. Ngày 23/05/2025, Cơ quan CSĐT, Công an thành phố H đã có công văn đề nghị Chủ tịch UBND xã B, G, Hà Nội xử lý vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Hữu T1 và ông Hoàng Văn C là đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đề nghị của luật sư Lưu Thị Kiều T và luật sư Nguyễn Thành V1 không phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu H phạm tội “*Vi phạm chế độ một vợ, một chồng*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 182; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu H 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội “*Vi phạm chế độ một vợ, một chồng*”. Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự thành phố Hà Nội nhận được quyết định thi hành án.

Miễn việc khấu trừ thu nhập để sung công quỹ nhà nước đối với bị cáo H.

Giao bị cáo Nguyễn Hữu H cho UBND xã B, huyện G, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo Nguyễn Hữu H thay đổi nơi cư trú thì việc giám sát bị cáo thực hiện theo Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu H phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ theo yêu cầu của chính quyền địa phương và thực hiện nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do danh dự nhân phẩm, uy tín bị xâm hại của chị Nguyễn Thị Phương A đối với bị cáo H.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm d Điều 12; Điều 23 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo,

4.1. Bị cáo Nguyễn Hữu H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4.2. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với chị Nguyễn Thị Phương A.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Phương A có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị V, ông Hoàng Văn C và ông Nguyễn Hữu T1 vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Gia Lâm;
- Chi cục THADS huyện Gia Lâm;
- UBND xã Bát Tràng (thay cho Thông báo kết quả xét xử);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Trọng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/HS-ST

Ngày: 31-5-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC*****Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:******- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Trung******- Và các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Viết Xứng******Ông Vũ Trung Thành******- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào Thị Quỳnh Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.******- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh, Kiểm sát viên.***

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 36/2024/HSST ngày 05/4/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

Phạm Tiến M (tên gọi khác: Phạm Công M), sinh năm 1987; tại tỉnh Quảng Ninh; trình độ văn hóa: 07/12; giới tính: Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Công TR, sinh năm 1963 và bà Trịnh Thị M, sinh năm 1961; có vợ là chị Hoàng Thị Q, sinh năm 1996 (đã ly hôn), sống chung như vợ chồng với chị Chiu Nhi M, sinh năm 1987; có 05 người con, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2023; nơi cư trú: số 221, tổ 3A, khu phố Suối Đá, phường Tân Xuân, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Ngày 12/7/2007, bị Tòa án nhân dân (TAND) huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước xử phạt 01 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đã chấp hành xong hình phạt.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Chị Hoàng Thị Q, sinh năm 1996.

Địa chỉ: thôn 6, xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

Chị Chiu Nhi M, sinh năm 1997

Địa chỉ: ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2013, Phạm Tiến M và Hoàng Thị Q đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 56/2013; Quyền số: 01/2013 ngày cấp 12/8/2013 do Ủy ban nhân dân xã Hải Xuân, huyện Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh cấp và có 02 con chung. Mặc dù, chưa ly hôn với Hoàng Thị Q nhưng ngày 04/7/2016, Phạm Tiến M sử dụng tên Phạm Công M, thường trú tại xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đến Ủy ban nhân dân xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đăng ký kết hôn với Chiu Nhi Múi theo giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 04/7/2016 do Ủy ban nhân dân xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước cấp. Quá trình sinh sống tại xã Thuận Lợi huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, M và chị M có 03 con chung. Ngày 25/5/2023, TAND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước thụ lý đơn ly hôn của bà Hoàng Thị Q thì phát hiện vụ việc trên, ngày 31/8/2023 TAND huyện Đồng Phú chuyển tin báo về tội phạm về vụ việc trên cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Đồng Phú thụ lý theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra, Phạm Tiến M đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như trên.

Tại Bản cáo trạng số 38/CT-VKS ngày 05/4/2024, Viện kiểm sát nhân dân (Viện KSND) huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Phạm Tiến M phạm tội “*Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng*” theo quy định tại khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự).

Tại phiên tòa, đại diện Viện KSND huyện Đồng Phú giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Tiến M phạm tội “*Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng*”; đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 182; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 50 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Tiến M mức án từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ; Các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định theo quy định pháp luật.

Trong phần tranh luận, sau khi nghe đại diện Viện KSND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước trình bày lời luận tội đối với bị cáo và kết luận đối với vụ án, bị cáo Phạm Tiến M không có ý kiến tranh luận, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đồng Phú, Điều tra viên, Viện KSND huyện Đồng Phú, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định

tổ tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Tiến M khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng số 38/CT-VKS ngày 05/4/2024, của Viện KSND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đã truy tố.

Xét lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng về thời gian, địa điểm thực hiện hành vi phạm tội, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Phạm Tiến M (tên gọi khác là Phạm Công M) là người đang có vợ là Hoàng Thị Q mà kết hôn với người khác là Chiu Nhi Múi, có 03 người con chung dẫn đến việc ngày 30/10/2023, Phạm Tiến M và Hoàng Thị Q ly hôn. Hành vi của bị cáo Phạm Tiến M đã thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng” quy định tại khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự.

[3] Hành vi mà bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ hôn nhân một vợ một chồng, một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình.

Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo Phạm Tiến M có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Bị cáo nhận thức được bản thân là người đã có vợ hợp pháp là chị Hoàng Thị Q, chưa ly hôn nhưng dùng thông tin không trung thực về nhân thân của mình để lừa dối các cơ quan Nhà nước để được kết hôn trái pháp luật, chung sống với chị Chiu Nhi M, có con chung, tài sản chung... là hành vi trái pháp luật, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, có thể xảy ra hậu quả nghiêm trọng đối với quan hệ hôn nhân giữa bị cáo và chị Hoàng Thị Q nhưng bị cáo vẫn bỏ mặc cho hậu quả đó xảy ra. Bản thân bị cáo là người có nhân thân xấu, coi thường pháp luật, nhiều lần vi phạm pháp luật nên xét cần xử bị cáo Phạm Tiến M mức án nghiêm mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Phạm Tiến M không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phạm Tiến M đã thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đang nuôi con nhỏ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Viện KSND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Phạm Tiến M về tội "Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng" theo quy định tại khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Xét đề nghị của đại diện Viện KSND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước về phần hình phạt như trên là phù hợp, được chấp nhận.

[7] Xử lý vật chứng và các vấn đề khác có liên quan:

Đối với chị Chiu Nhi M là người kết hôn và sinh sống với Phạm Tiến M nhưng không biết trước đó bị cáo Phạm Tiến M đã đăng ký kết hôn và có con với Hoàng Thị Q, Viện kiểm sát không đề cập đến việc xử lý nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo Phạm Tiến M phải nộp theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Tiến M (tên gọi khác: Phạm Công M) phạm tội “*Vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng*”.

Căn cứ khoản 1 Điều 182; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 36, 50 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Tiến M 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện (thành phố) nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Phạm Tiến M cho Ủy ban nhân dân phường Tân Xuân, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

2. Án phí: Bị cáo Phạm Tiến M phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

3. Bị cáo Phạm Tiến M, chị Hoàng Thị Q được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Chiu Nhi M vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước (01);
- VKSND tỉnh Bình Phước (01)
- VKSND huyện Đồng Phú (01);
- Chi cục THADS huyện Đồng Phú (01);
- PV06 - CA tỉnh Bình Phước (01);
- Công an huyện (gồm: Nhà tạm giữ, Đội hồ sơ nghiệp vụ, Đội điều tra CA huyện) (03);
- TT lý lịch tư pháp - Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước (01);
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú (01);
- Bị cáo; người tham gia tố tụng (01);
- Lưu (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Trung

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HS-PT

Ngày 07-3-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA*****Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:****Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cầm Văn Thanh.*Các Thẩm phán:* Ông Đỗ Tuấn Long, bà Lại Thị Hiếu.*Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Nguyệt Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:* Bà Cao Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 25/2023/TLPT-HS ngày 08 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo Mùa A P theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXPT-HS ngày 21/02/2023 do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2023/HS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Sơn La.

Bị cáo có kháng cáo: **Mùa A P**; tên gọi khác: Không, sinh năm 1984 tại huyện B, tỉnh Sơn La. Nơi cư trú: Bản K, xã C, huyện V, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Đảng phái, đoàn thể: Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (Bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 10/11/2022 theo Quyết định số 48- QĐ/UBKTHU của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy V); con ông Mùa A D và bà Phàng Thị S (Đều đã chết); bị cáo có vợ là Phàng Thị C, sinh năm 1987 và 02 con; con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2008. Tiền án: Không; tiền sự: Ngày 08/04/2022, Ủy ban nhân dân huyện V ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Mùa A P vì có hành vi đang có vợ mà chung sống như vợ chồng với người khác; ngày 15/9/2022, Công an huyện V ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Mùa A P về hành vi vô ý gây thương tích; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

- Ngoài ra còn có bị cáo Giàng Thị S không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa án không triệu tập.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo Tòa án không triệu tập:

- Chị Phàng Thị C, sinh năm 1987. Trú tại: Bản K, xã C, huyện V, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 07/03/2005, Mùa A P đăng ký kết hôn với chị Phàng Thị C, sinh năm 1987, trú tại: Bản K, xã C, huyện V, tỉnh Sơn La tại UBND xã X, huyện M, tỉnh Sơn La (Nay là UBND xã C, huyện V, tỉnh Sơn La), đến nay vẫn là vợ chồng hợp pháp. Đến ngày 18/03/2022, do phát sinh tình cảm với Giàng Thị S, sinh năm 1986, trú tại bản C, xã L, huyện V, tỉnh Sơn La (Chồng đã bị chết) nên Mùa A P đã đưa Giàng Thị S đến một ngôi nhà ở bản K, xã C, huyện V, tỉnh Sơn La (Nhà của Mùa A C, sinh năm 1995, hiện đang đi chấp hành án phạt tù là cháu ruột của P) để chung sống với nhau như vợ chồng. Giàng Thị S biết P đã có vợ và 02 con nhưng vẫn đồng ý về chung sống với nhau như vợ chồng với P. Chính quyền địa phương đã tiến hành nhắc nhở, tuyên truyền nhưng P và S vẫn không chấp hành. Ngày 08/4/2022, Ủy ban nhân dân huyện V đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Mùa A P và Giàng Thị S cùng về hành vi “Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ” đồng thời yêu cầu P và S chấm dứt quan hệ chung sống với nhau. Tuy nhiên, đến ngày 09/8/2022, Mùa A P và Giàng Thị S vẫn duy trì việc chung sống với nhau như vợ chồng, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V phát hiện lập biên bản.

Ngày 12/4/2022, khi P về nhà mượn Chứng minh nhân dân của vợ là chị Phàng Thị C để làm thủ tục gia hạn khoản vay ngân hàng mà P và chị C đã vay trước đó nhưng chị C không đồng ý dẫn đến P và chị C giằng co, xô xát. Quá trình xô xát, P đã gây thương tích làm cho chị C chấn động não phải điều trị tại Bệnh viện Đa khoa T, huyện M, tỉnh Sơn La. Chị C đã trình báo và đề nghị cơ quan Công an điều tra, xác minh làm rõ. Ngày 04/07/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã tiến hành điều tra, xác định hiện trường nơi xảy ra vụ việc theo quy định.

Ngày 26/7/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, tỉnh Sơn La ra quyết định trưng cầu giám định số: 209/QĐ-ĐTTH trưng cầu Trung tâm pháp y tỉnh Sơn La giám định: tỷ lệ tổn thương cơ thể, cơ chế hình thành vết thương trên cơ thể, cơ chế hình thành vết thương trên cơ thể Phàng Thị C. Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 246/TgT ngày 04/8/2022 của Trung tâm pháp y tỉnh Sơn La kết luận:

1. Dấu hiệu chính qua giám định: Chấn động não điều trị ổn định (Xếp 04%).
2. Kết luận:

Căn cứ bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể ban hành kèm theo Thông tư 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y tế: Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định là 04% (Bốn phần trăm).

3. Cơ chế hình thành thương tích

- Chấn thương chấn động não của Phàng Thị C là tác động của ngoại lực lên vùng đầu, mặt gây nên.

- Tại thời điểm giám định Phàng Thị C không gãy xương mũi nên không xác định cơ chế hình thành thương tích.

Đối với hành vi vô ý gây thương tích của Mùa A P không cấu thành tội phạm, ngày 15/9/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Mùa A P về hành vi vô ý gây thương tích.

Về trách nhiệm dân sự: Chị Phàng Thị C không yêu cầu Mùa A P phải bồi thường.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 31/2023/HS-ST ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự:

- Tuyên bố các bị cáo Mùa A P, Giàng Thị S phạm tội Vi phạm chế độ một vợ một chồng.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 182; Điều 38, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Mùa A P 08 (Tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào trại để thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 182; khoản 1, 2 Điều 65; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Giàng Thị S 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Thời gian thử thách là 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Giàng Thị S cho UBND xã L giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyết định án phí và quyền kháng cáo cho bị cáo và những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/01/2023, bị cáo Mùa A P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng hình phạt cảnh cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bị cáo Mùa A P xin giảm nhẹ hình phạt và xin được cải tạo, giáo dục tại địa phương.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu về quá trình thực hiện tố tụng của Tòa án đúng quy định của pháp luật; về nội dung kháng cáo, quan điểm giải quyết vụ án: Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2023/HS-ST ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên với các bị cáo Mùa A P, Giàng Thị S phạm tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Về hình phạt bản án sơ thẩm đã tuyên với bị cáo là phù hợp, đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

* Về nội dung bị cáo xin được cải tạo, giáo dục tại địa phương: Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, xâm phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo xuất trình thêm 02 tài liệu mới là 02 bản sao Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V đối với bị cáo trong 02 năm 2016 và 2017, cần áp dụng bổ sung khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để đảm bảo quyền lợi cho bị cáo. Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, cần mở lượng khoan hồng cho bị cáo được cải tạo, giáo dục tại địa phương cũng đã đảm bảo được tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm nói chung. Cần giữ nguyên mức hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Mùa A P, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 31/2023/HS-ST ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Sơn La. Giữ nguyên mức hình phạt 08 tháng tù nhưng cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách là 16 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Mùa A P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

* Bị cáo Mùa A P nhất trí với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và không có ý kiến tranh luận gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Mùa A P có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đảm bảo về hình thức và chủ thể kháng cáo quy định tại các Điều 331, 332 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự, do đó kháng cáo của bị cáo hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Lời khai của bị cáo Mùa A P tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở xác định:

Mùa A P là người đang có vợ hợp pháp là chị Phàng Thị C nhưng từ tháng 03/2022, Mùa A P đã chung sống như vợ chồng với Giàng Thị S. Giàng Thị S biết rõ Mùa A P đã có vợ và 02 con nhưng vẫn đồng ý chung sống với nhau như vợ chồng với Mùa A P một cách công khai. Sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ”, Mùa A P và Giàng Thị S vẫn duy trì việc chung sống với nhau như vợ chồng và bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V kiểm tra, phát hiện lập biên bản.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Mùa A P về tội Vi phạm chế độ một vợ, một chồng theo điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

Bị cáo Mùa A P phạm tội Vi phạm chế độ một vợ một chồng với tình tiết định khung tại điểm b “Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm”, khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự có mức hình phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm. Mức hình phạt 08 (Tám) tháng tù mà cấp sơ thẩm tuyên đối với bị cáo Mùa A P là tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

Quyết định về hình phạt của bản án Sơ thẩm đối với bị cáo là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; mức hình phạt đối với bị cáo là thỏa đáng, đúng với tính chất hành vi phạm tội và vai trò của bị cáo; Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo khi lượng hình. Do vậy, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Mùa A P không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về nội dung kháng cáo xin được cải tạo, giáo dục tại địa phương của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bị cáo Mùa A P không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là: Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đã được Toà án cấp sơ thẩm nhận định để quyết định hình phạt đối với bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm và tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo xuất trình Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V đối với bị cáo trong 02 năm 2016 và 2017 nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo khi lượng hình.

Xét thấy, bị cáo là người dân tộc thiểu số, phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng; việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, nên nhận thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, áp dụng chính sách khoan hồng, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt 08 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên nhưng chuyển biện pháp chấp hành hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung, đảm bảo tính nhân đạo của pháp luật theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP đồng thời tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm, tu dưỡng, rèn luyện trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

Chấp nhận ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Giữ nguyên mức hình phạt 08 tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 tháng.

[5] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo Mùa A P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Mùa A P, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 31/2023/HS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Sơn La như sau:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 182; điểm i,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự:

1. Tuyên bố bị cáo Mùa A P phạm tội: “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”.

2. Hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Mùa A P 08 (Tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 07 tháng 3 năm 2023).

- Giao bị cáo Mùa A P cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Sơn La giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Căn cứ điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo Mùa A P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 07 tháng 3 năm 2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện V;
- Công an huyện V;
- Bị cáo;
- Phòng KTNV- THA;
- Tổ HCTP;
- Lưu HS-AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cầm Văn Thanh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HS-ST

Ngày 12-01-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG****- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thu Hằng*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Xuân Quyết

Ông Nguyễn Thị Mai Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Lương Thị Thúy Dung- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 177/2021/TLST-HS ngày 26 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 194/2021/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 891/2021/QĐ-HSST ngày 28 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo:

VVS, sinh ngày 14 tháng 4 năm 1973 tại Hải Phòng. Nơi ĐKKHKT: Khu A, Thị trấn B, huyện C, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Số 4, ngõ 18 đường 25/10 Thị trấn B, huyện C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: D (đã chết) và con bà: E; có vợ thứ nhất là: F (đã ly hôn 2015); vợ thứ hai là: BH (đã ly hôn năm 2020); vợ thứ ba là: G (bị hủy hôn năm 2021); có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 17/9/2021; bị cáo có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị hại: Chị BH, sinh năm 1973; địa chỉ: H; vắng mặt.**- Pháp nhân được ủy quyền của bị hại:** Công ty Luật TNHH I (K) (Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2019). Người đại diện theo pháp luật của Công ty Luật TNHH I (K): Ông J, sinh năm 1978 – Giám đốc Công ty Luật TNHH I (K), Luật sư Công ty Luật TNHH I (K) – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2013, VVS nhập cảnh vào Hàn Quốc theo hộ chiếu thương mại, du lịch thời hạn 01 tháng. Sau khi hết thời hạn trên, VVS tiếp tục ở lại, cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc. Khoảng đầu năm 2014, VVS quen biết và có quan hệ tình cảm với chị BH, có quốc tịch Hàn Quốc (gốc Việt Nam) đến khoảng giữa năm 2015, hai bên quyết định việc kết hôn với nhau. Để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Hàn Quốc, VVS đã gọi điện về Việt Nam cho mẹ đẻ là bà E ở xã L, huyện C, thành phố Hải Phòng nhờ xin giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và bản án ly hôn giữa VVS với người vợ đầu là chị F để gửi sang Hàn Quốc cho VVS. Sau khi có đầy đủ giấy tờ, thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Hàn Quốc, VVS và chị BH đã hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn và được cơ quan có thẩm quyền tại M, Hàn Quốc chấp thuận cho hai bên kết hôn, trở thành vợ chồng từ ngày 25/01/2016. Việc kết hôn giữa VVS và chị BH đã được ghi vào sổ hộ tịch tại Đại Sứ Quán Việt Nam tại Hàn Quốc vào ngày 19/02/2016. Ngày 26/01/2016, VVS bị Cảnh sát Hàn Quốc bắt giữ về hành vi cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc đến tháng 4/2016, thì bị trục xuất về Việt Nam. Sau khi về Việt Nam, VVS và chị BH vẫn giữ liên lạc và quan hệ tình cảm với nhau. Chị BH cũng thường xuyên về Việt Nam gặp VVS và sống chung với nhau tại phường N, O, Hải Phòng (là nhà của bố mẹ đẻ chị BH). Khoảng đầu năm 2019, giữa VVS và chị BH đã nảy sinh mâu thuẫn về tiền bạc, từ đó không thường xuyên liên lạc với nhau. Đến khoảng giữa năm 2019, VVS quen biết và nảy sinh tình cảm với chị G, sinh năm 1984 trú tại thị trấn B, huyện C, thành phố Hải Phòng, sau đó hai bên quyết định tiến tới hôn nhân và được UBND xã L, huyện C, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/10/2019, đến ngày 08/11/2019 thì tổ chức đám cưới trước sự chứng kiến của hai bên gia đình, họ hàng. Tháng 12/2019, sau khi biết VVS đã kết hôn với người khác tại Việt Nam, chị BH đã gửi đơn ly hôn với VVS tại Hàn Quốc và được Tòa án P phán xét ly hôn. Đồng thời, chị BH đã gửi đơn tố giác về việc VVS vi phạm chế độ một vợ, một chồng đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hải Phòng đề nghị xử lý. Ngày 08/02/2021, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đã ra Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2021/QĐST-HNGĐ hủy việc kết hôn trái pháp luật của VVS và chị G.

Quá trình điều tra, VVS khai nhận trong thời gian cư trú bất hợp pháp tại Hàn Quốc, VVS và chị BH có quan hệ tình cảm với nhau và tự nguyện làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc. Khi VVS bị Cảnh sát Hàn Quốc bắt giữ về hành vi cư trú bất hợp pháp, do hai vợ chồng chưa có con chung nên VVS mới bị trục xuất về Việt Nam. Tại thời điểm làm thủ tục kết hôn với chị G, VVS đã khai báo tại UBND xã L, huyện C, thành phố Hải Phòng về việc đã làm mất giấy xác nhận tình trạng độc thân mà

trước đó VVS đã được cấp để làm thủ tục kết hôn với chị BH, đồng thời khẳng định chưa làm thủ tục kết hôn với chị BH.

Tại bản Cáo trạng số 175/CT-VKSHP-P2 ngày 25/11/2021, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố VVS về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 182; điểm s, i khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự; xử phạt VVS từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo là lao động tự do thu nhập không ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.
- Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người đại diện hợp pháp cho bị hại được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm người đại diện hợp pháp của bị hại:

Người đại diện hợp pháp của bị hại không tranh luận về tội danh và điều luật mà Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã truy tố đối với bị cáo và lời khai của bị cáo có trong hồ sơ là đúng và phù hợp với lời khai của bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử xét xử phạt bị cáo VVS theo quy định của pháp luật.

Bị cáo vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên tại các biên bản hỏi cung bị cáo, các bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị cáo VVS đã thừa nhận toàn bộ hành vi của mình và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hải Phòng, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người đại diện của bị hại không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo VVS có đơn xin xét xử vắng mặt, bị hại là chị BH vắng mặt nhưng đã có người đại diện cho bị hại theo ủy quyền. Xét thấy, bị cáo và bị hại đã có đầy đủ lời khai tại Cơ quan điều tra, việc vắng mặt của bị cáo, của bị hại không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 290 và Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Về tội danh và tình tiết định khung hình phạt:

[3] Tại phiên tòa, mặc dù bị cáo VVS vắng mặt nhưng tại các biên bản lấy lời khai và các bản tự khai của bị cáo, bị cáo VVS đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu; phù hợp với lời khai của bị hại; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: VVS là người đang trong thời gian có quan hệ hôn nhân hợp pháp với chị BH nhưng VVS đã có hành vi khai báo gian dối về tình trạng hôn nhân của bản thân để được đăng ký kết hôn với chị G tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đồng thời VVS tổ chức đám cưới với chị G trước sự chứng kiến của hai bên gia đình, họ hàng và chính quyền địa phương. Việc VVS kết hôn với chị G dẫn đến hậu quả là chị BH phải đơn phương ly hôn với VVS tại Tòa án P của Hàn Quốc. Việc kết hôn giữa VVS và chị G đã được xác định là kết hôn trái pháp luật và đã bị Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng ra Quyết định hủy hôn nhân trái pháp luật vào ngày 08/02/2021. Do đó, hành vi của VVS đã phạm tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” theo khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự như Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố và kết luận là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Tính chất vụ án là ít nghiêm trọng song hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 trong đó có nguyên tắc “hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng”. Hành vi phạm tội của bị cáo đã làm phá vỡ quan hệ hôn nhân một vợ một chồng của chính bị cáo với bị hại là chị BH đang được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, cần có hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và đáp ứng việc phòng ngừa tội phạm nói chung.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[5] Bị cáo VVS không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[6] Nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo; xét bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; xét bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng Điều 36 Bộ luật Hình sự phạt bị cáo cải tạo không giam giữ và giao bị cáo cho gia đình và chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm. Xét bị cáo là lao động tự do nên thu nhập không ổn định nên khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, Hội đồng xét xử miễn việc khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

- Các vấn đề khác:

[7] Đối với việc chị G kết hôn trái pháp luật với VVS. Xét thấy, tại thời điểm đăng ký kết hôn và quá trình chung sống vợ chồng với VVS, chị Hà không biết VVS trước đó đã kết hôn với chị BH nên không có căn cứ xử lý đối với chị G.

- Về án phí:

[8] Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo:

[9] Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 182; điểm s, i khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo: VVS 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng”. Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo. Thời gian cải tạo không giam giữ của bị cáo tính từ ngày cơ quan tổ chức nhận được bản án và quyết định thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo VVS cho Ủy ban nhân dân Thị trấn B, huyện C, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân Thị trấn B, huyện C, thành phố Hải Phòng trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp bị cáo VVS thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự.

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” đối với bị cáo VVS từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo VVS phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo (vắng mặt) được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ. Người đại diện hợp pháp cho bị hại được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- Vụ 1- TANDTC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV và THA
- Lưu: HS, HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thu Hằng



FDVN LAW FIRM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HS-ST

Ngày: 27-01-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN*****- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:****Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Vinh*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lương Tấn Nghị
Ông Tạ Hồng Hà.***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 28/2020/TLST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST- HS ngày 13 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo:

Huỳnh Văn T, sinh năm 1995, tại xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hoá (học vấn) 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; không theo tôn giáo; quốc tịch: Việt Nam; con bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1968, không xác định được cha; có vợ là Thạch Thị Ngọc B, sinh năm 2001; có 02 con sinh năm 2016 và 2020; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phan Thị Mỹ T, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2/ Bà Thạch Thị Ngọc B, sinh năm 2001; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

3/ Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

4/ Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn V, xã H1, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt

5/ Ông Thạch V, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp X, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt không có lý do.

6/ Bà Dương Thị M, sinh năm 1964; nơi cư trú: Ấp Ấp X, xã Đ, huyện Tú, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt không có lý do.

- *Người làm chứng:*

1/ Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

2/ Bà Thạch Thị Ngọc H, sinh năm 2004; nơi cư trú: Ấp Ấp X, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Đều vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Huỳnh Văn T và bà Phan Thị Mỹ T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên vào ngày 06/11/2015. Do thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng nên bị cáo T và bà T ly thân và đi làm ăn ở nơi khác. Đến khoảng tháng 4 năm 2018, T có quan hệ tình cảm và chung sống như vợ chồng với Thạch Thị Ngọc B. Sau đó, B mang thai với T. T không cho B biết mình đã có vợ con và vẫn đề nghị tổ chức lễ cưới với B. Ngày 27/10/2019, Huỳnh Văn T và Thạch Thị Ngọc B tổ chức lễ cưới tại nhà B ở tỉnh Trà Vinh. Ngày 19/11/2019, Huỳnh Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa giải quyết việc ly hôn với Phan Thị Mỹ T. Vì biết Tài đã cưới vợ khác và đã có con riêng nên T đồng ý ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa chấp nhận cho ly hôn tại bản án số 03/2020/HNGĐ-ST ngày 10/01/2020.

Tại Cáo trạng số 03/CT-VKSTH ngày 30/12/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa truy tố bị cáo Huỳnh Văn T về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng theo điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo đồng ý với cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa, bị cáo thành khẩn khai báo và thừa nhận hành vi phạm tội của mình; bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phan Thị Mỹ T không có yêu cầu bồi thường gì; đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên luận tội giữ nguyên cáo trạng truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 182; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 6 tháng đến 9 tháng

cải tạo không giam giữ, giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, các hoạt động tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát thực hành quyền công tố, Kiểm sát viên thực hiện đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa cũng như trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo khai nhận tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về toàn bộ diễn biến quá trình thực hiện tội phạm. Vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Huỳnh Văn T là người đang có vợ hợp pháp là Phan Thị Mỹ T nhưng từ tháng 4 năm 2018, Huỳnh Văn T đã chung sống như vợ chồng với Thạch Thị Ngọc B. Đến ngày 27/10/2019, T và B tổ chức lễ cưới công khai. Hậu quả, Huỳnh Văn T và Phan Thị Mỹ T ly hôn vào ngày 10/01/2020. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội vi phạm chế độ một vợ một chồng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Tại thời điểm phạm tội, bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ hôn nhân một vợ một chồng – là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc được pháp luật thừa nhận và bảo vệ; hành vi của bị cáo còn thể hiện thái độ coi thường pháp luật, coi thường đạo đức xã hội. Xét bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết phải cách ly ra khỏi xã hội, Tòa án chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo, việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cũng đủ để đảm bảo tác dụng, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, cần áp dụng mức hình phạt cao hơn mức đề nghị của Kiểm sát viên mới tương xứng tính chất, mức độ hành vi phạm tội. Do bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên không có căn cứ xác định mức thu nhập để thực hiện việc khấu trừ hàng tháng.

[4] Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo khi lượng hình.

[5] Bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 182; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Văn T phạm tội: Vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát giáo dục nhận được bản án có hiệu lực pháp luật.

Giao bị cáo Huỳnh Văn T cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Miễn việc khấu trừ thu nhập đối với bị cáo trong thời gian chấp hành án.

Về án phí: Căn cứ các Điều 23; mục A danh mục án phí lệ phí Tòa án được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Tây Hòa;
- Công an huyện Tây Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- CC THADS huyện Tây Hòa;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thành Vinh

FDVN LAW FIRM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH
TỈNH NGHỆ AN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 339/2024/HS-ST

Ngày: 11/11/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH - TỈNH NGHỆ AN*****- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:****Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thị Thanh Hương*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Công Thắm và ông Trần Quốc Đâu.***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tiến Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Đậu Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 313/2024/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2024/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 10 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Vũ Văn C**; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 06 tháng 8 năm 1993 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; Nơi ĐKNKTT: khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Chỗ ở hiện nay: Phòng 1503, chung cư T, khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Vũ Văn H; Con bà: Nguyễn Thị H1; Vợ cũ: Nguyễn Thị Hằng S (Đã Ly hôn), có 01 con chung; Vợ hiện nay: Nguyễn Thị Quỳnh T (Đã đăng ký kết hôn ngày 18/6/2024), có 01 con chung; Tiền sự, tiền án: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Nguyễn Thị Quỳnh T**; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 10 tháng 12 năm 1990 tại thành phố V, tỉnh Nghệ An; Nơi ĐKNKTT: xóm H, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Chỗ ở hiện nay: Phòng 1503, chung cư T, khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Hữu T1; Con bà: Trương Thị Kim L; Chồng cũ: Nguyễn Đình L1 (Đã Ly hôn), có 01 con chung; Chồng hiện

nay: Vũ Văn C (Đăng ký kết hôn ngày 18/6/2024), có 01 con chung; Tiền sự, tiền án: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Chị Nguyễn Thị Hằng S, sinh năm 1994; Nơi ĐKKHKT: khối T, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Chỗ ở hiện nay: K, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 16/11/2020, Vũ Văn C đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị Hằng S theo giấy đăng ký kết hôn số 60/2020 do UBND xã N, TP V cấp và có 01 (Một) con chung là cháu Vũ Thanh T2, sinh ngày 15/10/2021. Vào khoảng tháng 12/2021, Vũ Văn C đang có vợ nhưng vẫn nảy sinh quan hệ tình cảm với Nguyễn Thị Quỳnh T (T đã ly hôn chồng ngày 29/7/2022). Thời điểm này, T biết rõ Vũ Văn C đang có vợ là Nguyễn Thị Hằng S nhưng T vẫn tiếp tục quan hệ tình cảm với C. Đến ngày 08/01/2022, chị Nguyễn Thị Hằng S phát hiện Vũ Văn C và Nguyễn Thị Quỳnh T đi ra từ căn hộ số 1905, Chung cư H (Là nhà của chị S và C). Khi đó, do chị S nghi ngờ C có quan hệ tình cảm với bị cáo T nên chặn bị cáo T lại để hỏi thì bị Vũ Văn C dùng tay đánh chị S gây ra các vết bầm tím ở cổ tay, chân và giật tóc chị Sa N xuống đất, sau đó C cùng T bỏ đi. Đến tháng 7/2022, Vũ Văn C và Nguyễn Thị Quỳnh T chuyển đến Phòng 1503, Tòa nhà CT21, Trung Đ, khối T, phường H, TP V (Là căn hộ chung cư của T) và chung sống như vợ chồng với nhau. Ngày 15/5/2023, Nguyễn Thị Quỳnh T và Vũ Văn C đã có 01 (Một) con chung (Theo Giấy chứng sinh số 22515, quyền số 004/2021, Bệnh viện S1). Ngày 09/10/2023, C nộp đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hằng S. Tại bản án số 20 ngày 11/4/2024, Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã quyết định “Cho ly hôn giữa anh Vũ Văn C và chị Nguyễn Thị Hằng S”. Bản án có hiệu lực thi hành ngày 11/5/2024.

Ngày 07/3/2024, Cơ quan CSĐT Công an T3 đã trưng cầu V Bộ C1 giám định ADN để xác định con của bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh T có phải là con đẻ của anh Vũ Văn C hay không. Tại Bản kết luận giám định số 1728 ngày 12/4/2024 của V, Bộ C1, kết luận như sau: “Vũ Văn C là cha đẻ của cháu bé ghi là con của Nguyễn Thị Quỳnh T với xác suất 99,99%” (Thời điểm này con của T chưa được đăng ký khai sinh).

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Hằng S yêu cầu Vũ Văn C bồi thường các khoản: Bồi thường tổn thương sức khỏe: 5.000.000 đồng; Bồi thường tâm lý tinh thần, danh dự của chị S: 35.000.000 đồng, của bố mẹ chị S: 20.000.000 đồng và của con chị S là 40.000.000 đồng; Bồi thường tiền công chăm sóc gia đình và nuôi con từ thời gian sinh con là ngày 15/10/2021 đến ngày 11/4/2024 với số tiền 7.000.000 đồng mỗi tháng tổng là 210.000.000 đồng. Tổng số tiền chị S yêu cầu C bồi thường là 310.000.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 326/CT-VKS-TPV ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An truy tố Vũ Văn C và Nguyễn Thị Quỳnh T về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng” theo điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh giữ quyền công tố luận tội tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 182; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; điều 34 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt cảnh cáo đối với bị cáo Vũ Văn C về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng”.

+ Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 182; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điều 34 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt cảnh cáo đối với bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh T về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng”.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Buộc Vũ Văn C phải bồi thường thiệt hại về dân sự cho chị Nguyễn Thị H2 Sa số tiền 110.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị buộc các bị cáo đều phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và bị cáo C phải chịu án phí DSST.

Tại phiên tòa, các bị cáo hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã quy kết. Các bị cáo không tranh luận gì mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Vũ Văn C có ý kiến xin chịu trách nhiệm bồi thường tổng số tiền 110.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị Hằng S. Trong đó Bồi thường tổn thương sức khỏe: 5.000.000 đồng; Bồi thường tâm lý tinh thần, danh dự của chị S: 35.000.000 đồng; Bồi thường tiền công chăm sóc gia đình và nuôi con từ thời gian sinh con cho chị S với số tiền 70.000.000 đồng.

Tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hằng S đồng ý với ý kiến về mức bồi thường mà bị cáo C đề xuất và chấp nhận mức bồi thường thiệt hại bị cáo C phải bồi thường cho chị S số tiền: 110.000.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hiện nay việc vi phạm chế độ một chồng xảy ra nhiều trong xã hội nên xem xét để đưa ra mức hình phạt thích đáng nhằm răn đe đối với người phạm tội. Chị S không đồng ý với mức hình phạt Đại diện Viện kiểm sát đưa ra vì mức hình phạt nhẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an thành phố T3, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ

quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát quy kết. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa. Như vậy có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2021 đến ngày 11/5/2024, mặc dù đã đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị Hằng S (sinh năm 1994, trú tại khối T, phường H, TP V) nhưng Vũ Văn C vẫn có quan hệ tình cảm và từ tháng 7 năm 2022 sống chung như vợ chồng với Nguyễn Thị Quỳnh T (T biết việc C chưa ly hôn với chị S). C và T đã có với nhau một người con chung vào ngày 15/5/2023. Hành vi này của C và T làm cho mối quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Hằng S và Vũ Văn C dẫn đến ly hôn.

Hành vi của các bị cáo thực hiện đã phạm vào tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh truy tố là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất vụ án, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là ít nghiêm trọng nhưng nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ hôn nhân gia đình một vợ một chồng được pháp luật bảo vệ, hành vi của các bị cáo thể hiện thái độ coi thường pháp luật, trái đạo đức xã hội, đáng lên án. Vì vậy, cần xử phạt nghiêm minh đối với các bị cáo.

Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại phiên tòa các bị cáo đã nhận thức rõ hành vi sai trái và có lời xin lỗi đến người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, ngoài ra bị cáo C đã xin nộp một phần tiền bồi thường dân sự cho chị S để sửa chữa bồi thường, khắc phục hậu quả ... nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo C; bị cáo T có mẹ được bộ trưởng Bộ Y tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp dân số và bố được chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo T; Do các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt nên cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, thể hiện sự

khoan hồng của nhà nước đối với người phạm tội và vẫn đảm bảo được tính răn đe, giáo dục đối với các bị cáo.

[2.3]. Về bồi thường dân sự:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Hằng S đưa ra yêu cầu Vũ Văn C bồi thường các khoản với tổng số tiền chị S yêu cầu C bồi thường là 310.000.000 đồng.

Xét thấy, tại phiên tòa bị cáo C và chị S đã thống nhất thỏa thuận lại số tiền bồi thường là 110.000.000 đồng. Trong đó bồi thường tổn thương sức khỏe 5.000.000 đồng, bồi thường tổn thất tinh thần 35.000.000 đồng và bồi thường tiền công chị S chăm sóc gia đình và con từ khi con sinh ra cho đến thời điểm ly hôn là 70.000.000 đồng. Tổng cộng bị cáo C và chị S thống nhất bị cáo C có nghĩa vụ bồi thường dân sự cho chị S số tiền là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), HĐXX xét thấy việc thỏa thuận của bị cáo C, chị S là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận, Do bị cáo C đã tự nguyện nộp số tiền bồi thường cho chị S là 40.000.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh nên cần tuyên chị S được nhận số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) này, bị cáo C còn phải bồi thường số tiền còn lại cho chị S là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

[2.4]. Các bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật. Bị cáo Vũ Văn C có trách nhiệm bồi thường dân sự cho chị S số tiền 110.000.000 đồng. Do bị cáo C đã tự nguyện nộp số tiền bồi thường 40.000.000 đồng trước khi xét xử nên không phải chịu án phí đối phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền đã nộp, số tiền bị cáo C còn phải bồi thường là 70.000.000 đồng nên bị cáo C phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 182; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; điều 34 Bộ luật hình sự:

Xử phạt: Phạt cảnh cáo đối với bị cáo Vũ Văn C về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng”.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 182; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điều 34 Bộ luật hình sự:

Xử phạt: Phạt cảnh cáo đối với bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh T về tội “Vi phạm chế độ một vợ một chồng”.

3. Về phần trách nhiệm dân sự: Căn cứ điều 48 Bộ luật hình sự; các điều 590, 592 Bộ luật dân sự:

Bị cáo Vũ Văn C phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị H2 Sa số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), trong đó:

+ Chị Nguyễn Thị Hằng S được nhận số tiền bồi thường dân sự là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) do bị cáo C đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006936 ngày 07/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh.

+ Buộc bị cáo Vũ Văn C còn phải tiếp tiếp tục bồi thường cho chị Nguyễn Thị H2 Sa số tiền bồi thường dân sự còn lại là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, khoản 1 điều 23, điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo Vũ Văn C và Nguyễn Thị Quỳnh T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Vũ Văn C phải chịu 3.500.0000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) án phí DSST.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự, trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm các bị cáo có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đối với phần trách nhiệm dân sự trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND thành phố Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Vinh;
- Công an thành phố Vinh;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Nghệ An;
- Sở Tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND nơi cư trú của bị cáo
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Thanh Hương

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ ĐỒN
TỈNH BẮC KẠN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HS – ST
Ngày 18/10/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN*****- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Văn Mẫn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lục Thị Xinh

2. Bà Triệu Thị Biên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Miên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số: 18/2018/TLST - HS ngày 20/8/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST- HS ngày 06/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2018/HSST – QĐ ngày 24/9/2018 đối với các bị cáo:

1. **Long Văn Đ**, sinh năm 1971; Nơi ĐKNKTT : Thôn Nà Ngần, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; chỗ ở hiện nay: Tổ 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 5/10; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Long Văn N và bà Triệu Thị N; vợ: Trần Thị T; con: 04 con (con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án: Không; tiền sự: 02 (Tại Quyết định số 98/QĐ – XPVPHC ngày 14/8/2017 của Chủ tịch UBND thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn đã xử phạt Long Văn Đ 2.000.000 đồng về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân gia đình, tại Quyết định số 43/QĐ – XPVPHC ngày 12/4/2018 của Chủ tịch UBND xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn đã xử phạt Long Văn Đ 2.650.000 đồng về hành vi “San ủi đất rừng trái pháp luật”); bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 04/6/2018 đến ngày 20/8/2018; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. **Lý Thị S**, sinh ngày 02 tháng 8 năm 1997; Nơi ĐKNKTT : Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; chỗ ở hiện nay: Tổ 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Dao; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lý Văn Đ và bà Phùng Thị C; chồng: chưa có; con: 01 con; tiền án: Không; tiền sự: 01 (Tại Quyết định số 99/QĐ – XPVPHC ngày 14/8/2017 của Chủ tịch UBND thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn xử phạt Lý Thị S 2.000.000 (Hai triệu) đồng về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân gia đình; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 04/6/2018 đến ngày 20/8/2018; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**Người bào chữa cho bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S: Ông Hà Văn Tạ - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.*

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị T, sinh năm 1983, trú tại: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.*

**Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị T: Ông Hà Trung Tuyền - Luật sư của Văn phòng Luật sư Bắc Kạn – Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 19/9/2012, Long Văn Đ và chị Trần Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, đến ngày 16/01/2013 Đ và chị T có con chung là cháu Long Trần K. Sau khi chị T sinh con thì Đ thường xuyên phải đi làm xa nhà nên không có thời gian quan tâm, chăm sóc vợ con, từ đó giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ của mình tại thôn Nà, xã P, huyện C sinh sống. Trong khoảng thời gian chị T bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống thì Đ có quen biết với Lý Thị S, sinh năm 1997, có hộ khẩu thường trú tại xã N, huyện P. Đến khoảng tháng 6 năm 2013 khi Đ bị tai nạn lao động, phải nằm điều trị tại nhà riêng tại tổ 1, thị trấn B, huyện C thì Lý Thị S đến thăm Đ, thấy Đ đang điều trị bệnh mà không có ai chăm sóc nên S đã tự nguyện ở lại chăm sóc Đ. Trong khoảng thời gian này giữa Đ và S đã nảy sinh tình cảm và đến tháng 9 năm 2013 Sao chuyển đến chung sống như vợ chồng với Đ tại tổ 1, thị trấn B, huyện C, quá trình chung sống Lý Thị S và Long Văn Đ có một con chung, sinh ngày 17/6/2014 đặt tên là Long Nhật K.

Do Long Văn Đ chưa ly hôn với chị Hoàng Thị T nhưng có hành vi sống với nhau như vợ chồng cùng Lý Thị S nên ngày 14/8/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Long Văn Đ về hành vi “Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác như vợ chồng” và Lý Thị S bị xử phạt về hành vi “Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ”.

Sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trên, Long Văn Đ và Lý Thị S vẫn tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng tại Tổ 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Biết được việc chung sống với nhau như vợ chồng của Đ và S chưa chấm dứt nên đến tháng 04 năm 2018 chị Trần Thị T đã có đơn tố cáo mối quan hệ của Long Văn Đ và Lý Thị S và đề nghị cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình điều tra, Long Văn Đ và Lý Thị S đều khai nhận: Sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình xong, Long Văn Đ và Lý Thị S vẫn tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng tại Tổ 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Tại bản cáo trạng số 15/CT - VKSCĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn đã truy tố các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S về tội “Vi phạm chế độ một vợ, một chồng” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 182; điểm b điểm i điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Long Văn Đ với mức hình phạt từ 06 đến 09 tháng Cải tạo không giam giữ.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 182; điểm b điểm i điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lý Thị S với mức hình phạt từ 06 đến 09 tháng Cải tạo không giam giữ.

- Không buộc các bị cáo phải khấu trừ một phần thu nhập để sung quỹ nhà nước vì các bị cáo đều là lao động tự do, không có việc làm ổn định và thu nhập thấp.

- Phần bồi thường dân sự trước khi mở phiên tòa các bị cáo và chị Trần Thị T đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường xong, tại phiên tòa chị T không có yêu cầu bồi thường gì khác nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và chị Trần Thị T đều nhất trí về tội danh và về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa người bào chữa cho các bị cáo cho rằng: Về tội danh và về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo là đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo với mức án từ 06 đến 07 tháng Cải tạo không giam giữ. Không buộc các bị cáo phải khấu trừ một phần thu nhập để sung quỹ nhà nước. Đối với số tiền 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng của bị cáo Long Văn Đ và 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng của bị cáo Lý Thị S nộp trước khi mở phiên tòa tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn là để thi hành phần án phí cho các bị cáo.

Tại phiên tòa các bị cáo đều khai nhận hành vi phạm tội như cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Các bị cáo nói lời sau cùng đều xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Chợ Đồn, Điều tra viên, Viện kiểm sát huyện Chợ Đồn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S đều thừa nhận: Ngày 14/8/ 2017 các bị cáo đều bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân gia đình, cụ thể: Long Văn Đ bị xử phạt hành chính về hành vi “Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác” và Lý Thị S bị xử phạt hành chính về hành vi “Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ”. Sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính các bị cáo tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng tại Tổ 1, thị trấn B Lũng, huyện C cho đến ngày 04/6/2018 mới chấm dứt việc sống chung như vợ chồng.

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa là thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử đủ căn cứ kết luận: Các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chung sống với nhau như vợ chồng và khi chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính lại tiếp tục có hành vi chung sống với nhau như vợ chồng trong khi quan hệ hôn nhân giữ Long Văn Đ và chị Trần Thị T vẫn còn tồn tại hợp pháp. Do đó, hành vi của các bị cáo cấu thành tội: "Vi phạm chế độ một vợ, một chồng" theo quy định điểm b khoản 1 Điều 182 Bộ luật hình sự như Cáo trạng số: 15/CT – VKSCĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn đã truy tố.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi của bị cáo thực hiện: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ hôn nhân và gia đình được pháp luật hình sự bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội tại địa phương. Do đó, cần phải xử phạt

nghiêm tương xứng với hành vi của các bị cáo mới đảm bảo giáo dục bị cáo và tính răn đe phòng ngừa chung trong cộng đồng.

[4] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án : Các bị cáo cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội, do đó vai trò của các bị cáo trong vụ án là tương đương nhau.

[5] Về tình tiết tăng nặng , giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đều tự nguyện bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng. Riêng bị cáo Long Văn Đ có bố đẻ là ông Long Văn Ng là thương binh 4/4 và được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương kháng chiến và Bằng khen nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Về nhân thân: Trước khi phạm tội các bị cáo đều đã bị xử phạt vi phạm hành chính nên xác định các bị cáo có nhân thân xấu.

[6] Về mức hình phạt áp dụng đối với các bị cáo: Các bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và có nơi cư trú rõ ràng, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt Cải tạo không giam giữ, giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú giám sát, giáo dục như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và người bào chữa cho các bị cáo cũng đảm bảo việc giám sát, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt đối với xã hội.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Bộ luật hình sự thì người bị kết án còn bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Tuy nhiên, qua các tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện, các bị cáo đều là lao động tự do, không có việc làm ổn định và thu nhập thấp. Do đó, miễn việc khấu trừ thu nhập để sung quỹ nhà nước đối với các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Trước khi mở phiên tòa các bị cáo và chị Trần Thị T đã thỏa thuận bồi thường xong, tại phiên tòa chị T không có yêu cầu bồi thường gì khác nên không đặt ra xem xét.

[8] Đối với số tiền các bị cáo nộp trước khi mở phiên tòa tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C để thi hành phần án phí, cụ thể: Bị cáo Long Văn Đ nộp 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số 05664 ngày 24/9/2018 , bị cáo Lý Thị S nộp 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số 05665 ngày 24/9/2018 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, xét thấy việc các bị cáo nộp số tiền trên là tự nguyện không trái quy định của pháp luật nên cần tạm giữ để đảm bảo thi hành phần án phí cho các bị cáo.

[9] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S mỗi người phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S phạm tội Vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 182; điểm b điểm i điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Long Văn Đ 06 (Sáu) tháng Cải tạo không giam giữ, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 182; điểm b điểm i điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lý Thị S 06 (Sáu) tháng Cải tạo không giam giữ, thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S cho Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn giám sát và giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Miễn việc khấu trừ thu nhập để sung quỹ nhà nước đối với các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S.

2. Tạm giữ số tiền 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng của bị cáo Long Văn Đ theo Biên lai thu tiền số 05664 ngày 24/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn và số tiền 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng của bị cáo Lý Thị S theo Biên lai thu tiền số 05665 ngày 24/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn để đảm bảo việc thi hành án cho các bị cáo.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Các bị cáo Long Văn Đ và Lý Thị S mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS tỉnh;
- VKSND Chợ Đồn;
- Công an Chợ Đồn;
- THADS Chợ Đồn;
- UBND TT Bằng Lũng;
- Người tham gia tt;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Văn Mẫn

FDVN LAW FIRM



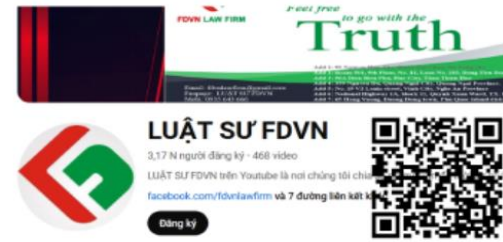
FDVN LAW FIRM



Facebook LUẬT SƯ FĐVN



Facebook Lawyer for foreigners in Vietnam



Kênh Youtube FĐVN Channel



Website LUẬT SƯ FĐVN
fdvn.vn



Website FĐVN LAW FIRM
fdvnlawfirm.vn



Website Diên đàn nghề luật
diendanngheluat.vn

Luật sư FĐVN tại Đà Nẵng

Tầng 2, Tòa nhà Thư Dung Plaza, 87 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Luật sư FĐVN tại TP. Hồ Chí Minh

Tầng 8, Tòa nhà Bluesea, số 205B Hoàng Hoa Thám, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh.

Luật sư FĐVN tại Hà Nội

Tầng 2, Chung cư Báo Công an nhân dân, 23 đường Nghiêm Xuân Yêm, xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

Luật sư FĐVN tại Huế

366 Phan Chu Trinh, phường An Cựu, thành phố Huế.

Luật sư FĐVN tại Nghệ An

1421 Nguyễn Tất Thành, phường Quỳnh Mai, Nghệ An.

Tầng 2, tòa nhà Cửa Tiền Phố, đường Hồ Hữu Nhân, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

Luật sư FĐVN tại Gia Lai

Số 61 Phạm Văn Đồng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.